

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4193 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 24 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Duyệt Kế hoạch mua sắm bổ sung lần 2 Hóa chất, Vật tư y tế tiêu hao năm 2018 của Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Báo cáo số 6084/BC-SYT ngày 10/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua Hóa chất - Vật tư y tế tiêu hao bổ sung lần 2 năm 2018 của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai.

1. Tên các gói thầu:

- Gói thầu số 05 - Hóa chất; gồm 233 mặt hàng; giá trị gói thầu: 29.957.220.537 đồng (Hai mươi chín tỉ, chín trăm năm mươi bảy triệu, hai trăm hai mươi nghìn, năm trăm ba mươi bảy đồng).

- Gói thầu số 06 – Vật tư y tế tiêu hao gồm 639 mặt hàng; giá trị gói thầu: 58.876.174.410 đồng (Năm mươi tám tỷ, tám trăm bảy mươi sáu triệu, một trăm bảy mươi bốn nghìn, bốn trăm mười đồng).

(Mỗi mặt hàng là một phần của gói thầu, đính kèm Danh mục các mặt hàng của 02 gói thầu)

2. Nguồn vốn: Nguồn vốn nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác (ngân sách).

3. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Mua sắm trực tiếp áp dụng cho cả hai gói thầu.

4. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ, áp dụng cho cả hai gói thầu.

5. Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2019 và Quý I/2020 áp dụng cho cả hai gói thầu.

6. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định, áp dụng cho cả hai gói thầu.

7. Thời gian thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/3/2020 và sẽ ngừng thực hiện khi có kết quả lựa chọn nhà thầu mua hóa chất, vật tư y tế tiêu hao tập trung sử dụng tại các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế năm 2020 được phê duyệt (áp dụng cho cả 2 gói thầu).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND Tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND Tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (Đức).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng



DANH MỤC
GÓI THẦU SỐ 5: HÓA CHẤT BỔ SUNG
ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI

(Đính kèm Quyết định số 4193 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Mã số	Tên Hàng Hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	HCBS001	Test xét nghiệm nhanh tìm kháng nguyên chẩn đoán sớm virus sốt xuất huyết NS1	Test	3,000	64,995	194,985,000
2	HCBS002	Kít HBV định lượng - PCR	Test	1,750	165,000	288,750,000
3	HCBS003	CK-MB	Test	900	26,250	23,625,000
4	HCBS004	Hóa chất xét nghiệm Amylase	Test	3,000	6,957	20,871,000
5	HCBS005	Hóa chất xét nghiệm Cholinesterase	Test	600	6,957	4,174,200
6	HCBS006	Hóa chất xét nghiệm RF	Test	500	17,391	8,695,500
7	HCBS007	HALOGEN LAMP	Hộp	4	7,963,043	28,666,955
8	HCBS008	Điện cực Cl	Hộp	1	7,973,661	9,568,393
9	HCBS009	Điện cực K	Hộp	1	8,059,927	9,671,912
10	HCBS010	Điện cực Na	Hộp	1	8,427,554	10,113,065
11	HCBS011	Điện cực tham chiếu	Hộp	1	11,623,389	13,948,066
12	HCBS012	Hóa chất xét nghiệm PTH	Test	400	57,609	23,043,600
13	HCBS013	Hóa chất rửa điện giải Activator	Hộp	1	3,810,678	2,286,407
14	HCBS014	pipette test nhanh 150 mcl	Test	400	10,761	4,304,340
15	HCBS015	Hóa chất buồng ủ Ecotergent	Hộp	2	2,476,507	4,953,014
16	HCBS016	Hóa chất xét nghiệm HIV combi PT	Test	1,400	45,652	63,912,800
17	HCBS017	ACTH	Test	200	80,435	16,087,000
18	HCBS018	ACTH	Hộp	1	3,167,120	3,167,120
19	HCBS019	Dung dịch pha loãng mẫu điện giải máy sinh hóa	Hộp	3	4,674,668	14,024,004
20	HCBS020	Hóa chất xét nghiệm Magne	Test	500	2,609	1,304,500
21	HCBS021	Control cho xét nghiệm Anti-TSH receptor	Hộp	2	7,981,141	14,366,054
22	HCBS022	Hóa chất control chung mức 1	Hộp	6	2,208,424	13,250,544
23	HCBS023	Hóa chất control chung mức 2	Hộp	6	2,208,424	13,250,544
24	HCBS024	Hóa chất xét nghiệm TSH	Test	2,800	28,261	79,130,800
25	HCBS025	Hóa chất calib ISE nồng độ cao	Hộp	6	354,717	2,128,302
26	HCBS026	Hóa chất calib ISE nồng độ thấp	Hộp	6	354,717	2,128,302
27	HCBS027	Control cho xét nghiệm chung Universal	Hộp	6	1,520,217	9,121,302
28	HCBS028	Hóa chất trên khay thuốc thử tham gia rửa đặc biệt	Hộp	6	230,928	1,385,568
29	HCBS029	Hóa chất phân hủy protein	Test	24	70,803	1,699,272
30	HCBS030	Hóa chất trên khay thuốc thử tham gia bảo dưỡng máy	Hộp	24	230,928	5,542,272
31	HCBS031	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Test	3,500	1,848	6,468,000
32	HCBS032	Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21.1	Test	1,800	64,130	115,434,000
33	HCBS033	Hóa chất xét nghiệm Troponin T siêu nhạy	Test	6,200	45,652	283,042,400
34	HCBS034	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Test	2,750	1,848	5,082,000
35	HCBS035	Hóa chất xét nghiệm Ethanol	Test	1,800	27,174	48,913,200
36	HCBS036	Hóa chất xét nghiệm CA 72-4	Test	2,300	80,435	185,000,500

37	HCBS037	Hóa chất xét nghiệm FT3	Test	2,800	28,261	79,130,800
38	HCBS038	Hóa chất xét nghiệm FT4	Test	2,800	28,261	79,130,800
39	HCBS039	Dung dịch sát khuẩn mức độ cao dùng cho máy phun sát khuẩn, máy khử nhiễm tự động. Hydrogen peroxide 7,5%	Can 2,5 lít	135	2,500,000	337,499,999
40	HCBS040	Kit xét nghiệm tầm soát ung thư cổ tử cung paptest kèm vật tư xử lý mẫu bệnh phẩm	kit	600	380,000	228,000,000
41	HCBS041	Đĩa kháng sinh đồ Ciprofloxacin 5 µg	Đĩa	250	1,554	388,500
42	HCBS042	Đĩa kháng sinh đồ Clarithromycin 15 µg	Đĩa	250	1,554	388,500
43	HCBS043	Đĩa kháng sinh đồ Optochin 5 µg	Đĩa	300	4,746	1,423,800
44	HCBS044	Mueller hinton agar with Sheep blood	Đĩa	40	25,200	1,008,000
45	HCBS045	Chocolate Hi selective agar	Đĩa	1,000	39,900	39,900,000
46	HCBS046	Hektoen enteric agar	Đĩa	80	23,415	1,873,200
47	HCBS047	Blood agar sheep	Đĩa	2,500	21,420	53,550,000
48	HCBS048	Mac conkey agar	Đĩa	2,600	18,375	47,775,000
49	HCBS049	Helicobacter test C14 Urea dạng viên dùng cho máy phân tích hơi thở (1 bộ test gồm 1 ống hút, 1 bong bóng, 2 cốc giấy + 1 viên urea C14)	Bộ	270	500,000	134,999,865
50	HCBS050	Cồn tuyệt đối	Lít	320	39,600	12,672,000
51	HCBS051	Sáp parafin tinh khiết	Kg	70	66,000	4,620,000
52	HCBS052	Đĩa kháng sinh đồ Optochin	Đĩa	200	2,310	462,000
53	HCBS053	Môi trường BHI Broth	tube	70	11,550	808,500
54	HCBS054	Clo Test	test	5,800	13,020	75,516,000
55	HCBS055	Gelcard định nhóm máu bằng phương pháp huyết thanh mẫu	Card	8,400	52,500	441,000,000
56	HCBS056	Gelcard Xét nghiệm Chéo môi trường AHG ở 37°C, Coombs, SL KBTB, ĐD KBTB	Card	1,200	84,000	100,800,000
57	HCBS057	Gelcard Xét nghiệm Chéo trong môi trường muối ở 22°C	Card	1,344	75,600	101,606,400
58	HCBS058	Dung dịch đệm lực ion yếu	Chai	24	2,100,000	50,400,000
59	HCBS059	Hóa chất Anti A,B	Lọ 10ml	84	105,000	8,820,000
60	HCBS060	Toxocara	Test	1,344	35,000	47,040,000
61	HCBS061	Fasciola	Test	384	35,000	13,440,000
62	HCBS062	Tách chiết RNA tự động	Test	1,152	145,336	167,427,563
63	HCBS063	Que thử nước tiểu 11 thông số	Test	64,000	3,570	228,480,000
64	HCBS064	Hóa chất phân tích hồng cầu lưới máy 27 thông số (50*3.7ml)	Hộp	6	3,644,550	21,867,300
65	HCBS065	Hóa chất Calibrator 80 3ml*3*2	Hộp	1	6,405,000	3,843,000
66	HCBS066	Cột sắc ký unit 80 2500 test	test	10,000	15,330	153,300,000
67	HCBS067	Hóa chất chuẩn máy đo HBA1C 250ml	Hộp	1	4,200,000	2,520,000
68	HCBS068	Dung dịch ly giải hồng cầu 80A	Hộp	12	13,003,200	156,038,400
69	HCBS069	Dung dịch ly giải hồng cầu 80H	Hộp	12	27,594,000	331,128,000
70	HCBS070	Dung dịch rửa kim máy huyết học 27 thông số 100ml	Chai	6	1,809,150	10,854,900
71	HCBS071	Thuốc thử chạy chuẩn máy phân tích nước tiểu tự động 11 thông số 2*15ml/hộp	Hộp	1	2,199,750	2,199,750

72	HCBS072	Thuốc thử chuẩn thành phần HBA1C 2*4*0,25ml/hộp	Hộp	2	6,720,000	12,096,000
73	HCBS073	Dung dịch ly giải hồng cầu 80CV	Hộp	12	6,274,800	75,297,600
74	HCBS074	Dung dịch ly giải hồng cầu 80B	Hộp	6	6,274,800	37,648,800
75	HCBS075	Hóa chất pha loãng máy huyết học 27 thông số Thùng 20 lít	Thùng	280	3,785,250	1,059,870,000
76	HCBS076	Hóa chất phân tích 5 thành phần bạch cầu máy huyết học 27 thông số Thùng 10 lít	Thùng	280	6,916,350	1,936,578,000
77	HCBS077	Hóa chất ly giải hồng cầu máy huyết học 27 Chai 1 lít	Chai	114	4,271,400	486,939,600
78	HCBS078	Test chẩn đoán nhanh HIV (bio)	Test	10,000	17,850	178,500,000
79	HCBS079	Hóa chất Anti A	Lọ 10ml	162	82,950	13,437,900
80	HCBS080	Hóa chất Anti B	Lọ 10ml	162	82,950	13,437,900
81	HCBS081	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B	Test	100	7,245	724,500
82	HCBS082	Thuốc thử yếu tố Rhesus (nhóm máu hiếm)	Lọ 10ml	60	156,450	9,387,000
83	HCBS083	Test thử nước tiểu 11 thông số	Test	26,000	2,520	65,520,000
84	HCBS084	Dung dịch lọc thận đậm đặc B	Can 10 lít	7,000	165,000	1,155,000,000
85	HCBS085	Hoá chất xét nghiệm nồng độ Urea trong máu	Test	64,800	2,331	151,048,800
86	HCBS086	Dung dịch pha loãng dùng cho điện giải	Test	84,000	2,436	204,624,000
87	HCBS087	Dung dịch tráng rửa điện cực	Test	76,800	3,402	261,273,600
88	HCBS088	Hoá chất xét nghiệm nồng độ men ALT trong máu	Test	68,000	2,667	181,356,000
89	HCBS089	Hoá chất xét nghiệm nồng độ HDL - Cholesterol trong máu	Test	25,900	15,078	390,520,200
90	HCBS090	Hoá chất xét nghiệm nồng độ triglyceride trong máu	Test	25,900	4,032	104,428,800
91	HCBS091	Hoá chất xét nghiệm Cholesterol toàn phần trong máu	Test	24,500	2,058	50,421,000
92	HCBS092	Hoá chất xét nghiệm nồng độ men AST trong máu	Test	60,200	2,667	160,553,400
93	HCBS093	Hóa chất định tính HIV Ag/ Ab	test	2,400	64,785	155,484,000
94	HCBS094	Cơ chất phát quang	Hộp	24	13,650,000	327,600,000
95	HCBS095	Hóa chất định lượng AFP	Test	3,500	48,405	169,417,500
96	HCBS096	Hóa chất định lượng kháng nguyên CA 15-3	Test	1,400	114,156	159,818,400
97	HCBS097	Hóa chất xét nghiệm Troponin I siêu nhạy	Hộp 100 test	1,000	65,709	65,709,000
98	HCBS098	Hóa chất định lượng PSA chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư tiền liệt tuyến.	Test	1,700	76,209	129,555,300
99	HCBS099	Hóa chất rửa hàng tuần và kiểm tra hệ thống định kỳ	hộp	1	1,397,739	838,643
100	HCBS100	Hóa chất định lượng Testosterone đánh giá chức năng sinh dục nam giới.	Test	400	43,092	17,236,800
101	HCBS101	Chất chuẩn của hóa chất định lượng testosterone.	Hộp	1	2,762,214	2,762,214
102	HCBS102	Hóa chất xét nghiệm THYROGLOBULIN	Test	200	76,839	15,367,800
103	HCBS103	Hóa chất định lượng total ßhCG	Test	2,000	43,092	86,184,000

104	HCBS104	Hóa chất chuẩn máy cho XN đông máu như Fibrinogen	hộp	1	3,119,550	1,871,730
105	HCBS105	Hóa chất tẩy rửa kim hút mẫu xét nghiệm	Bình 450ml	1	5,230,344	5,230,344
106	HCBS106	Hoá chất xét nghiệm nồng độ CRP HS trong máu	Test	19,500	22,449	437,755,500
107	HCBS107	Định nhóm máu ABO và Rhesus	Hộp	200	3,070,200	614,040,000
108	HCBS108	Hóa chất kiểm chuẩn Hba1c	Hộp	2	6,879,600	13,759,200
109	HCBS109	Hóa chất kiểm chứng Hba1c	Hộp	2	6,879,600	13,759,200
110	HCBS110	Dung dịch nội kiểm HDL/ LDL Choles	Hộp/ 1 x 5 ml	6	558,453	3,350,718
111	HCBS111	Chất chuẩn ION nồng độ cao	Bình 100ml	2	1,278,123	2,300,621
112	HCBS112	Chất chuẩn ION nồng độ thấp	Bình 100ml	2	1,491,336	2,684,405
113	HCBS113	Dung dịch nội kiểm CRP HS mức 2	Lọ	6	2,271,360	13,628,160
114	HCBS114	Dung dịch nội kiểm CRP HS mức 3	Lọ	6	2,533,440	15,200,640
115	HCBS115	Xét nghiệm định lượng alpha-foetoprotein - xét nghiệm theo dõi ung thư gan	test	800	62,895	50,316,000
116	HCBS116	Hóa chất định lượng Procalcitonin	test	1,700	289,800	492,660,000
117	HCBS117	Xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3)	test	1,400	35,805	50,127,000
118	HCBS118	Xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4)	test	2,700	35,805	96,673,500
119	HCBS119	Hóa chất định tính Rubella IgG	test	800	76,230	60,984,000
120	HCBS120	Hóa chất định tính Rubella IgM	test	800	76,230	60,984,000
121	HCBS121	Hóa chất định lượng TSH, chẩn đoán cường giáp và suy giáp	test	6,000	35,805	214,830,000
122	HCBS122	Dung dịch rửa hệ thống Cleaning Tool	hộp	1	3,513,930	3,513,930
123	HCBS123	Cồng phản ứng	hộp	12	3,439,800	41,277,600
124	HCBS124	Đầu cón dùng một lần	hộp	18	2,418,990	43,541,820
125	HCBS125	Chất môi phản ứng	hộp	18	3,591,000	64,638,000
126	HCBS126	Nước rửa hệ thống đường ống thường ngày	Hộp	110	2,402,400	264,264,000
127	HCBS127	Hoá chất xét nghiệm nồng độ acid uric trong máu	Test	19,000	2,079	39,501,000
128	HCBS128	Dung dịch rửa máy	Bình 5 lít	12	5,979,981	71,759,772
129	HCBS129	Chất kiểm chứng hóa chất định tính Rubella IgG	Hộp	6	4,497,990	26,987,940
130	HCBS130	Chất kiểm chứng hóa chất định tính Rubella IgM	Hộp	6	4,497,990	26,987,940
131	HCBS131	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống đông máu	Bình	84	3,161,298	265,549,032
132	HCBS132	Chất kiểm chứng hóa chất định lượng Procalcitonin	hộp	6	8,961,960	53,771,760
133	HCBS133	Dung dịch chuẩn xét nghiệm LDL - Cholesterol	Hộp/ 1 x 1 ml	12	2,215,185	26,582,220
134	HCBS134	Thuốc thử Hba1c	Hộp 500 test	18	27,284,691	491,124,438
135	HCBS135	Ly giải hồng cầu, để đo tổng số bạch cầu và HGB	hộp	12	27,561,450	330,737,400

136	HCBS136	Công phân ứng dùng trên hệ thống đông máu	Hộp (2400 công)	18	9,970,800	179,474,400
137	HCBS137	Hóa chất xét nghiệm thời gian PT dạng bột khô và chất đệm	Hộp (1000 test)	24	8,770,650	210,495,600
138	HCBS138	Xét nghiệm định tính kháng thể tự miễn kháng nhân tế bào ANA (Antinuclear antigen)	test	200	162,855	32,571,000
139	HCBS139	Hóa chất định lượng CEA	Test	3,200	73,269	234,460,800
140	HCBS140	Xét nghiệm định lượng ferritin - chẩn đoán và kiểm soát thiếu sắt ngoài ra còn được chỉ định trong u ác tính: lymphoma hodgkin hoặc non-hodgkin; bạch cầu cấp hoặc mạn tính cũng như ung thư vú hoặc ung thư biểu mô phế quản	test	400	71,610	28,644,000
141	HCBS141	Hoá chất xét nghiệm nồng độ Microalbumin trong máu	Test	2,064	25,368	52,359,552
142	HCBS142	Hoá chất xét nghiệm nồng độ rượu trong máu	Test	5,550	11,004	61,072,200
143	HCBS143	Hóa chất định lượng kháng nguyên CA 19-9 chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư tụy, tiêu hóa	Test	2,000	114,933	229,866,000
144	HCBS144	Hóa chất định tính HCV Ab	test	1,600	102,165	163,464,000
145	HCBS145	Hóa chất định lượng CORTISOL	Test	1,600	43,092	68,947,200
146	HCBS146	Hoá chất xét nghiệm nồng độ Creatinine trong máu	Test	31,680	2,562	81,164,160
147	HCBS147	Hoá chất xét nghiệm nồng độ men GGT trong máu	Test	10,400	2,415	25,116,000
148	HCBS148	Hoá chất xét nghiệm nồng độ Bilirubine trực tiếp trong máu	Test	8,550	2,688	22,982,400
149	HCBS149	Hóa chất định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B	Test	9,400	45,255	425,397,000
150	HCBS150	Hoá chất xét nghiệm nồng độ LDL-Cholesterol trong máu	Test	8,400	24,066	202,154,400
151	HCBS151	Hoá chất xét nghiệm nồng độ đường huyết Glucose	Test	72,800	2,499	181,927,200
152	HCBS152	Test xét nghiệm khí máu: pH; PCO ₂ ; PO ₂ ; tHb ; BP; HCO _{3a} ; HCO _{3s} ; BE ; SBE ; TCO ₂ ; BB; O ₂ Sat ; O ₂ CT ; P ₅₀ ; H ⁺ ; AaDO ₂ ,Hct , H ⁺ ; Anion Gap ; SHUNT ; Na ⁺ ; K ⁺ ;Ca ⁺⁺ ; Cl ⁻ , Glucose ; Lactate ,Ca 7.4	Test	2,000	170,000	339,999,995
153	HCBS153	Test xét nghiệm khí máu: pH; PCO ₂ ; PO ₂ ; tHb , BP ; HCO _{3a} ; HCO _{3s} ; BE ; SBE ; TCO ₂ ; BB; O ₂ Sat ; O ₂ CT ; P ₅₀ ;H ⁺ ; AaDO ₂ , HCT , H ⁺ , Anion Gap ; SHUNT	Test	500	110,000	55,000,000
154	HCBS154	Hóa chất xét nghiệm định tính HBSAG	Hộp/ 100 tests	60	4,451,004	267,060,267
155	HCBS155	Hóa chất xét nghiệm định tính HIV	Hộp/ 100 tests	50	5,621,200	281,060,000

156	HCBS156	Chất hiệu chuẩn chung HDL, sắt, Magne	Hộp/ 6 x 5 ml	2	1,332,279	2,664,558
157	HCBS157	Chất hiệu chuẩn Anti-TG	Hộp/ 6 x 4 ml	2	2,510,832	4,519,498
158	HCBS158	Chất hiệu chuẩn Anti-TPO	Hộp/ 6 x 4 ml	2	2,510,832	4,519,498
159	HCBS159	Hóa chất xét nghiệm Amylase	Hộp/ 500 tests	1	4,842,319	4,842,319
160	HCBS160	Hóa chất xét nghiệm AFP	Hộp/ 100 tests	6	5,621,200	33,727,200
161	HCBS161	Chất kiểm chứng Anti-CCP	Hộp/ 2 x 7 ml	1	2,177,763	2,177,763
162	HCBS162	Hóa chất xét nghiệm HBSAB	Hộp/ 100 tests	50	4,567,093	228,354,667
163	HCBS163	Chất kiểm chứng Anti-TG	Hộp/ 2 x 4 ml	2	2,177,763	4,355,526
164	HCBS164	Chất kiểm chứng Anti-TPO	Hộp/ 2 x 4 ml	2	2,177,763	4,355,526
165	HCBS165	Hóa chất xét nghiệm FT3	Hộp/ 100 tests	6	4,837,200	29,023,200
166	HCBS166	Chất hiệu chuẩn Free T4	Hộp/ 6 x 4 ml	1	2,510,832	1,506,499
167	HCBS167	Chất kiểm chứng FreeT4	Hộp/ 3 x 8 ml	1	2,177,763	1,306,658
168	HCBS168	Hóa chất xét nghiệm định tính HBSAG	Hộp/ 2000 tests	1	88,904,000	53,342,400
169	HCBS169	Hóa chất xét nghiệm định tính HBSAG định tính	Hộp/ 500 tests	1	22,226,000	22,226,000
170	HCBS170	Chất hiệu chuẩn iTheophylline	Hộp/ 6 x 4 ml	1	2,835,000	1,701,000
171	HCBS171	Hóa chất xét nghiệm iTheophylline	Hộp/ 100 tests	1	10,513,125	6,307,875
172	HCBS172	Chất hiệu chuẩn iVancomycin	Hộp/ 6 x 4 ml	1	2,835,000	1,701,000
173	HCBS173	Hóa chất xét nghiệm Vancomycin	Hộp/ 100 tests	1	8,316,000	4,989,600
174	HCBS174	Cốc chứa mẫu	Thùng/ 4 x 250	1	602,591	361,555
175	HCBS175	Chất hiệu chuẩn Bilirubin	Hộp/ 6 x 5 ml	2	2,382,728	4,765,456
176	HCBS176	Hóa chất xét nghiệm Calci	Hộp/ 1500 tests	1	2,254,625	2,254,625
177	HCBS177	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Hộp/ 3032 tests	1	9,508,285	9,508,285
178	HCBS178	Chất hiệu chuẩn CK-MB	Hộp/ 2 x 1 ml	1	1,229,795	1,229,795
179	HCBS179	Chất kiểm chứng CK-MB	Hộp/ 2 x 1 ml	1	1,229,795	1,229,795
180	HCBS180	Nước rửa máy sinh hóa B	Hộp/ 2 x 400 ml	1	23,544,724	23,544,724
181	HCBS181	Hóa chất xét nghiệm Axit Lactic	Hộp/1000 test	1	12,530,700	7,518,420

182	HCBS182	Hóa chất xét nghiệm FERRITIN	Hộp/ 224 tests	1	19,215,551	19,215,551
183	HCBS183	Chất kiểm chứng Ferritin/ Myoglobin/ IgE	Hộp/ 2 x 3 ml	1	3,715,007	3,715,007
184	HCBS184	Hóa chất xét nghiệm Triglyceride	Hộp/ 3032 tests	1	19,808,927	19,808,927
185	HCBS185	Dung dịch rửa máy hằng ngày máy sinh hóa	Hộp/ 2 x 500 ml	6	2,613,315	15,679,890
186	HCBS186	Chất kiểm chứng ANTI HBC - IGM	Hộp/ 2 x 8 ml	2	2,177,763	3,919,973
187	HCBS187	Chất hiệu chuẩn HCVAB	Hộp/ 1 x 4 ml	2	2,510,832	4,519,498
188	HCBS188	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hộp/ 1500 tests	18	4,509,250	81,166,500
189	HCBS189	Hóa chất xét nghiệm HE4	Hộp/ 100 tests	6	22,162,000	132,972,000
190	HCBS190	Hóa chất xét nghiệm BHCG	Hộp/ 100 tests	36	6,405,100	230,583,600
191	HCBS191	Hóa chất xét nghiệm CREATININE	Hộp/ 1875 tests	18	2,920,764	52,573,752
192	HCBS192	Hóa chất xét nghiệm Urea Nitrogen	Hộp/ 1500 tests	18	4,201,801	75,632,418
193	HCBS193	Cổng phản ứng	8 x 500 cái	24	5,368,154	128,835,696
194	HCBS194	Hóa chất xét nghiệm HBEAG	Hộp/ 100 tests	24	6,143,800	147,451,200
195	HCBS195	Hóa chất xét nghiệm Free T4	Hộp/ 100 tests	42	4,837,200	203,162,400
196	HCBS196	Hóa chất xét nghiệm TSH	Hộp/ 100 tests	48	5,621,200	269,817,600
197	HCBS197	Dung dịch rửa dùng trên máy miễn dịch	Hộp/ 4 x 975 ml	78	1,231,994	96,095,532
198	HCBS198	Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A hoặc/ và B trong dịch mũi hoặc dịch họng của người	Test	120	95,000	11,400,000
199	HCBS199	H.Pylori - Test nhanh	Test	250	21,000	5,250,000
200	HCBS200	Dung dịch đệm, nồng độ 10X, loại Montage	ml	3,500	14,717	51,509,500
201	HCBS201	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: ESTROGEN RECEPTOR (ER) 6F11	ml	6	1,243,620	7,461,720
202	HCBS202	Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:25 - 1:50, Montage HIER EDTA pH8.0, Opus: 20 phút, Dòng: 8G7G3/1, PDM104	ml	6	1,594,700	10,168,200
203	HCBS203	Bộ kit xét nghiệm hAFP(AFP T21)	kit (96 test)	15	5,424,000	81,360,000

204	HCBS204	Bộ kit xét nghiệm uE3(Free uE3 T21)	kit (96 test)	15	5,424,000	81,360,000
205	HCBS205	Giấy thấm máu gót chân sơ sinh	Gói (100 tờ)	330	1,500,000	495,000,000
206	HCBS206	Bộ kit xét nghiệm Free beta HCG	kit (96 test)	15	10,848,000	162,720,000
207	HCBS207	Bộ kit xét nghiệm PAPP-A/ Free beta HCG Dual DBS	kit (480 test)	15	108,480,000	1,627,200,000
208	HCBS208	Bộ kit xét nghiệm Neonatal G6PD	kit (960 test)	38	27,840,000	1,057,920,000
209	HCBS209	Bộ kit xét nghiệm Neonatal TSH	kit (1152 test)	30	47,232,000	1,416,960,000
210	HCBS210	Bộ kit xét nghiệm Neonatal 17 α - OH - progesterone(17 OHP)	kit (1152 test)	30	43,776,000	1,313,280,000
211	HCBS211	Eosin Y	Chai/473 ml	6	847,000	5,082,000
212	HCBS212	Sensor card 092 (pH, PCO2, PO2, cNa+, cK+, Hct)	Card	800	160,000	128,000,000
213	HCBS213	Test chẩn đoán nhanh HIV	Test	9,000	22,155	199,395,000
214	HCBS214	Định phát hiện kháng thể IgG/IgM kháng Dengue và kháng nguyên Dengue trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người.	Test	75	120,435	9,032,625
215	HCBS215	Định tính phát hiện kháng thể IgM và IgG kháng lao M.TB trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người.	Test	75	33,810	2,535,750
216	HCBS216	Định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương của người	Test	100	8,610	861,000
217	HCBS217	Dung dịch phân tích WBC phần A	Chai	48	3,850,000	184,800,000
218	HCBS218	Dung dịch pha loãng hồng cầu, bạch cầu	Thùng	54	3,250,000	175,500,001
219	HCBS219	Test thử nhanh giang mai	Test	3,000	2,520	7,560,000
220	HCBS220	Định lượng APTT	Hộp	18	15,049,125	270,884,250
221	HCBS221	Hóa chất nội kiểm đông máu N + P	Hộp	6	10,765,913	64,595,478
222	HCBS222	Hóa chất chuẩn sinh hóa Microalbumin	Hộp	1	2,221,538	2,221,538
223	HCBS223	Hóa chất chuẩn CK-MB	Hộp	1	1,408,995	1,408,995
224	HCBS224	Dung dịch pha loãng máy sinh hóa tự động	Hộp	12	286,650	3,439,800
225	HCBS225	Nước rửa cuvette máy sinh hóa tự động	Hộp	6	1,341,743	8,050,456
226	HCBS226	Tip cleaning máy sinh hóa tự động	Hộp	6	680,243	4,081,456
227	HCBS227	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa chuyển hóa Tranferrin	Hộp	2	2,579,850	5,159,700
228	HCBS228	Hóa chất hiệu chuẩn máy sinh hóa tự động	Hộp	6	3,533,513	21,201,075
229	HCBS229	Dung dịch rửa máy đông máu	Thùng	12	7,177,275	86,127,300
230	HCBS230	Dung dịch rửa kim đông máu	Hộp	24	7,721,910	185,325,840
231	HCBS231	Hóa chất xét nghiệm sinh hóa mỡ trong máu LDL Cholesterol	Hộp	42	6,140,925	257,918,850
232	HCBS232	Định lượng PT 5	Hộp	72	2,514,097	181,015,005

233	HCBS233	Kit xét nghiệm tầm soát ung thư cổ tử cung Ứng dụng công nghệ chuyển tế bào lên lam kính bằng màng lọc có kiểm soát	Kit	2,000	345,000	690,000,000
Tổng cộng 233 mặt hàng, tổng số tiền:						29,957,220,537
(Hai mươi chín tỷ chín trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm hai mươi nghìn năm trăm ba mươi bảy đồng)						



DANH MỤC

GÓI THẦU SỐ 6: VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO BỔ SUNG LẦN 2

ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI

(Đính kèm Quyết định số **4193** /QĐ-UBND ngày **24** tháng **12** năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Mã số thầu 2018	Mã số	Tên Hàng Hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	VT0346	VTBS001	Băng phim trong Tegaderm vô trùng 10*12	Miếng	2,560	7,000	17,920,000
2	VT0165	VTBS002	Dây dẫn đường mềm phủ Hydrophilic, dài 150cm	Cái	185	820,000	151,700,000
3	VT0167	VTBS003	Ống thông niệu quản size từ 6 – 7Fr	Cái	35	210,000	7,350,000
4	VT0246	VTBS004	Nẹp khóa xương đòn chữ S (lỗ khóa double lead) sử dụng vít có đầu chống tròn ren	cái	15	7,500,000	112,500,000
5	VT1564	VTBS005	Vít chốt neo cố định dây chằng Tightrope/ Tightrope RT (hoặc tương đương)	Cái	60	14,800,000	888,000,000
6	VT0949	VTBS006	Chỉ không tan tự nhiên số 3.0 Kim tam giác	Tép	1,752	13,125	22,995,000
7	VT0313	VTBS007	Chỉ đặc biệt siêu bền Parcus	Cái	51	1,750,000	89,250,000
8	VT0319	VTBS008	Troca khớp vai HNM các cỡ (hoặc tương đương)	Cái	20	2,500,000	50,000,000
9	VT0014	VTBS009	Băng ghim màu trắng/ xanh dương/ vàng/ xanh lá cây cho dụng cụ khâu cắt nội soi loại thẳng và cong dài 45mm	Cái	36	2,640,960	95,074,560
10	VT0015	VTBS010	Băng ghim màu trắng/ xanh dương/ vàng/ xanh lá cây cho dụng cụ khâu cắt nội soi loại thẳng và cong dài 60mm	Cái	105	2,640,960	277,300,800
11	VT0033	VTBS011	Chỉ thị sinh học Cyclesure Indicator có môi trường màu tím	ống	300	105,000	31,500,000
12	VT0047	VTBS012	Que thử hóa học màu đỏ	Que	3,335	2,038	6,796,730
13	VT1605	VTBS013	Chỉ bện dùng trong mổ nội soi	Tép	125	1,350,000	168,750,000
14	VT1620	VTBS014	Vít neo cố định dây chằng chéo có thể điều chỉnh độ dài dây treo	Cái	45	13,000,000	585,000,000
15	VT1275	VTBS015	Giấy điện tim 3 cần dùng cho máy Nihon Kodan ECG 1150, ECG 9620 LL	Cuộn	335	17,820	5,969,700
16	VT1274	VTBS016	Giấy điện tim 50mm*100mm	Xấp	50	31,020	1,551,000
17	VT1276	VTBS017	Giấy điện tim 6 cần dùng cho máy Nihon Kodan ECG 1250	Xấp	576	35,200	20,275,200
18	VT1277	VTBS018	Giấy in siêu âm màu	Tờ	5,520	9,900	54,648,000
19	VT1278	VTBS019	Giấy Monitor sản khoa Bionics BFM-900	Cuộn	105	34,430	3,615,150
20	VT1279	VTBS020	Giấy monitor sản khoa Toitu, size 152mmx	Xấp	560	77,440	43,366,400
21	VT0345	VTBS021	Băng phim trong Tegaderm vô trùng 6*7	Miếng	555	3,500	1,942,500
22	VT1155	VTBS022	Băng keo chỉ thị nhiệt độ Comply Steam Indicator Tape 1.8 cm x55 m (hoặc tương đương)	cuộn	465	102,000	47,430,000

23	VT1243	VTBS023	Màng dính vô trùng trước phẫu thuật 15cmx28cm	Cái	245	35,000	8,575,000
24	VT1170	VTBS024	Miếng dán sát khuẩn có CHG dạng gel nồng độ 2%, có viền vải 10x12cm (hoặc tương đương)	miếng	1,015	122,000	123,830,000
25	VT1153	VTBS025	Test kiểm soát gói đồ hấp 3M Comply Steam Chemical Integrator 5.1cm x 1.9cm (hoặc tương đương)	miếng	5,000	3,000	15,000,000
26	VT0704	VTBS026	Bộ ống mẫu cho máy đo độ đông máu ACT	Hộp	1	4,200,000	4,200,000
27	VT0698	VTBS027	Bóng nong mạch vành bằng Polyamid và Pebax	Cái	4	8,400,000	33,600,000
28	VT0708	VTBS028	Cannula truyền dung dịch liệt tim xuôi dòng các cỡ	Cái	2	615,300	1,230,600
29	VT0709	VTBS029	Cannulae động mạch chủ đầu cong nhựa các cỡ	Cái	2	882,000	1,764,000
30	VT0719	VTBS030	Cannulae tĩnh mạch 1 tầng mũi cong đầu kim loại các cỡ 12-31Fr, co nối 1/4 và 3/8 dài 35.6cm	Cái	5	1,281,000	6,405,000
31	VT0720	VTBS031	Cannulae tĩnh mạch 1 tầng mũi thẳng các cỡ 12-36Fr, dài 12-15 inch	Cái	10	1,260,000	12,600,000
32	VT0706	VTBS032	Canula truyền dung dịch liệt tim chọn lọc 10,12,14	Cái	2	760,200	1,520,400
33	VT0702	VTBS033	Dụng cụ phẫu thuật Maze sử dụng sóng cao tần điều trị rung nhĩ loại đơn cực (đoạn đầu đốt dài 7 và 20cm)	Cái	1	22,995,000	22,995,000
34	VT0707	VTBS034	Ống hút tim trái, thân mềm các số	Cái	8	615,300	4,922,400
35	VT0735	VTBS035	Sensor theo dõi khí máu - các cỡ	Cái	4	630,000	2,520,000
36	VT0736	VTBS036	Shunt mạch vành các cỡ	Cái	1	2,205,000	2,205,000
37	VT0699	VTBS037	Stent mạch vành có thuốc Amphilimus, không Polymer, phủ Bio Inducer Surface (BIS), có 2 điểm đánh dấu Platinum trên thân stent.	Cái	3	45,000,000	135,000,000
38	VT0739	VTBS038	Van hai lá cơ học với thiết kế trục xoay gờ nối cỡ 23-33	Cái	1	26,000,000	26,000,000
39	VT0679	VTBS039	Chi Polypropylene 10.0 Kim tròn	Tép	135	187,000	25,245,000
40	VT0680	VTBS040	Dao Clearcut HP Slit Knife 2.2mm, 2.4mm, 2.6 mm (hoặc tương đương)	Cái	55	200,000	11,000,000
41	VT0681	VTBS041	Dao tạo đường hầm HP trong mô phaco 3.0mm	Cái	85	200,000	17,000,000
42	VT0690	VTBS042	Thủy tinh thể mềm Tecnis iTec (hoặc tương đương)	Cái	55	4,000,000	220,000,000
43	VT0689	VTBS043	Thủy tinh thể nhân tạo mềm tecnis 1 (hoặc tương đương)	Cái	44	3,900,000	171,600,000
44	VT1584	VTBS044	Bộ kim que thử đường huyết	que + ki	55,550	8,400	466,620,000
45	VT0168	VTBS045	Sonde JJ thường dài 26cm, các cỡ từ số 5 đến số 8	Cái	595	300,000	178,500,000
46	VT0560	VTBS046	Bông hút Kg	Kg	26	120,750	3,139,500
47	VT0211	VTBS047	Nẹp khóa 3.5 (lỗ khóa double lead) sử dụng vít có đầu chống tròn ren	cái	10	3,750,000	37,500,000
48	VT0212	VTBS048	Nẹp khóa 5.0 bán hẹp (lỗ khóa double lead) sử dụng vít có đầu chống tròn ren	cái	3	4,650,000	13,950,000
49	VT0213	VTBS049	Nẹp khóa 5.0 bán rộng (lỗ khóa double lead) sử dụng vít có đầu chống tròn ren	cái	3	4,900,000	14,700,000

50	VT0214	VTBS050	Nẹp khóa đầu gần xương cánh tay, đầu mặt khớp 9 lỗ, vít 3.5, chất liệu Ti6Al4V	cái	2	18,500,000	37,000,000
51	VT0216	VTBS051	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay (lỗ khóa double lead) sử dụng vít có đầu chống tròn ren	cái	10	8,500,000	85,000,000
52	VT0217	VTBS052	Nẹp khóa đầu trên xương đùi (lỗ khóa double lead) sử dụng vít có đầu chống tròn ren	cái	10	8,500,000	85,000,000
53	VT0219	VTBS053	Nẹp khóa đầu xa xương đùi (lỗ khóa double lead) sử dụng vít có đầu chống tròn ren	cái	10	8,500,000	85,000,000
54	VT0221	VTBS054	Nẹp khóa đầu xa xương quay (lỗ khóa double lead) sử dụng vít có đầu chống tròn ren	cái	10	4,000,000	40,000,000
55	VT0222	VTBS055	Nẹp khóa đầu xa xương quay, mặt khớp 12 lỗ vít 2.4, thân vít 3.5, chất liệu Ti6Al4V	cái	3	12,500,000	37,500,000
56	VT0224	VTBS056	Nẹp khóa đầu xa xương quay, góc nẹp 9 độ, thân vít 3.5, mặt khớp vít 2.4, đầu mặt khớp 7 lỗ, chất liệu Ti6Al4V	cái	3	10,500,000	31,500,000
57	VT0226	VTBS057	Nẹp khóa gót chân (lỗ khóa double lead) sử dụng vít có đầu chống tròn ren	cái	2	7,000,000	14,000,000
58	VT0230	VTBS058	Nẹp khóa lòng máng 3.5 (lỗ khóa double lead) sử dụng vít có đầu chống tròn ren	cái	10	4,000,000	40,000,000
59	VT0231	VTBS059	Nẹp khóa mâm chày chữ L (lỗ khóa double lead) sử dụng vít có đầu chống tròn ren	cái	10	8,500,000	85,000,000
60	VT0232	VTBS060	Nẹp khóa mâm chày chữ L, mặt khớp 8 lỗ vít 3.5, thân vít 5.0, chất liệu Ti6Al4V	cái	2	21,500,000	43,000,000
61	VT0233	VTBS061	Nẹp khóa mâm chày chữ T (lỗ khóa double lead) sử dụng vít có đầu chống tròn ren	cái	10	8,500,000	85,000,000
62	VT0234	VTBS062	Nẹp khóa mâm chày ngoài (lỗ khóa double lead) sử dụng vít có đầu chống tròn ren	cái	3	8,500,000	25,500,000
63	VT0236	VTBS063	Nẹp khóa mắt cá ngoài, đầu mặt khớp 7 lỗ vít 2.4, thân vít 3.5, chất liệu Ti6Al4V	cái	2	21,000,000	42,000,000
64	VT0237	VTBS064	Nẹp khóa mắt cá trong (lỗ khóa double lead) sử dụng vít có đầu chống tròn ren	cái	15	8,500,000	127,500,000
65	VT0239	VTBS065	Nẹp khóa mắt xích 3.5, chất liệu Ti6Al4V	cái	3	13,000,000	39,000,000
66	VT0240	VTBS066	Nẹp khóa mini 1.5, chất liệu Ti6Al4V, góc vít đa hướng	cái	2	7,200,000	14,400,000
67	VT0241	VTBS067	Nẹp khóa mini 2.0, chất liệu Ti6Al4V, góc vít đa hướng	cái	10	7,800,000	78,000,000
68	VT0242	VTBS068	Nẹp khóa móc cùng đòn (lỗ khóa double lead) sử dụng vít có đầu chống tròn ren	cái	10	6,000,000	60,000,000
69	VT0243	VTBS069	Nẹp khóa nén ép 3.5, chất liệu Ti6Al4V	cái	1	11,000,000	11,000,000

70	VT0244	VTBS070	Nẹp khóa tái cấu trúc 3.5 (lỗ khóa double lead) sử dụng vít có đầu chống tròn ren	cái	10	4,000,000	40,000,000
71	VT0245	VTBS071	Nẹp khóa xương đòn C.A.M chất liệu Ti6Al4V	cái	2	16,500,000	33,000,000
72	VT0247	VTBS072	Vít khóa 3.5 các cỡ (double lead) đầu chống tròn ren	cái	316	550,000	173,800,000
73	VT0248	VTBS073	Vít khóa 5.0 các cỡ (double lead) đầu chống tròn ren	cái	186	680,000	126,480,000
74	VT0250	VTBS074	Vít khóa mini tự taro 2.0 các cỡ, chất liệu Ti6Al4V	cái	55	510,000	28,050,000
75	VT0251	VTBS075	Vít khóa tự taro 2.4 các cỡ, chất liệu Ti6Al4V	cái	22	510,000	11,220,000
76	VT0255	VTBS076	Vít rỗng tự nén ép 2.8 các cỡ, chất liệu Ti6Al4V	cái	2	4,200,000	8,400,000
77	VT0259	VTBS077	Vít vò 3.5 các cỡ (double lead) đầu chống tròn ren	cái	30	250,000	7,500,000
78	VT0260	VTBS078	Vít vò 4.5 các cỡ (double lead) đầu chống tròn ren	cái	55	250,000	13,750,000
79	VT0262	VTBS079	Vít vò tự taro 3.5 các cỡ, chất liệu Ti6Al4V	cái	30	600,000	18,000,000
80	VT0264	VTBS080	Vít xoắn 4.0 các cỡ, chất liệu Ti6Al4V	cái	30	850,000	25,500,000
81	VT0265	VTBS081	Vít xoắn 6.5 các cỡ, chất liệu Ti6Al4V	cái	30	900,000	27,000,000
82	VT0631	VTBS082	Bộ phận kết nối Manifold 3 ngã, áp lực 500psi	Cái	55	215,000	11,825,000
83	VT0056	VTBS083	Dây nối áp lực cao	Sợi	190	295,000	56,050,000
84	VT1604	VTBS084	Bộ dụng cụ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống	Bộ	10	15,000,000	150,000,000
85	VT1604	VTBS085	Bộ dụng cụ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống	Bộ	10	15,000,000	150,000,000
86	VT1513	VTBS086	Bộ khớp bán phần không xi măng cổ rời, chuỗi dài	Bộ	6	59,500,000	357,000,000
87	VT1515	VTBS087	Bộ khớp háng toàn phần cổ rời không xi măng Ceramic-PE.	Bộ	3	75,500,000	226,500,000
88	VT1516	VTBS088	Bộ khớp háng toàn phần cổ rời không xi măng chuỗi dài	Bộ	1	71,000,000	71,000,000
89	VT1498	VTBS089	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi M/L	Bộ	2	52,500,000	105,000,000
90	VT1530	VTBS090	Khớp háng toàn phần chuyển động đôi MDM (hoặc tương đương).	Bộ	2	85,000,000	170,000,000
91	VT1531	VTBS091	Khớp háng toàn phần cổ rời Ceramic on Ceramic không xi măng,	Bộ	1	92,000,000	92,000,000
92	VT1532	VTBS092	Khớp háng toàn phần cổ rời không xi măng Ceramic on Ceramic	Bộ	3	80,000,000	240,000,000
93	VT1534	VTBS093	Khớp háng toàn phần không xi măng Accolade II (hoặc tương đương)	Bộ	3	85,000,000	255,000,000
94	VT1536	VTBS094	Khớp háng toàn phần không xi măng ceramic	Bộ	3	72,000,000	216,000,000
95	VT1535	VTBS095	Khớp háng toàn phần không xi măng ceramic on ceramic	Bộ	2	89,000,000	178,000,000
96	VT1547	VTBS096	Khung đệm cột sống lưng AVS TL (hoặc tương đương)	Cái	10	10,500,000	105,000,000
97	VT1548	VTBS097	Khung đệm cột sống lưng OIC PL (hoặc tương đương)	Cái	10	7,500,000	75,000,000

98	VT1612	VTBS098	Lưỡi bào ở khớp bằng thép không gỉ	Cái	67	5,500,000	368,500,000
99	VT1551	VTBS099	Nẹp dọc XIA 3, L480 (hoặc tương đương)	Cái	5	7,500,000	37,500,000
100	VT1553	VTBS100	Ốc khóa trong XIA (Vít khóa trong XIA)	Cái	10	600,000	6,000,000
101	VT1554	VTBS101	Thanh dọc XIA 500 (hoặc tương đương)	Cái	5	4,500,000	22,500,000
102	VT1556	VTBS102	Thanh nối ngang XIA (hoặc tương đương)	Cái	10	7,500,000	75,000,000
103	VT1557	VTBS103	Túi ép dẹp tiết trùng 200x200	Cuộn	375	398,000	149,250,000
104	VT1558	VTBS104	Túi ép dẹp tiết trùng 250x200	Cuộn	10	471,000	4,710,000
105	VT1559	VTBS105	Túi ép dẹp tiết trùng 300x200	Cuộn	20	538,000	10,760,000
106	VT1560	VTBS106	Túi ép dẹp tiết trùng 75 x200	Cuộn	12	298,000	3,576,000
107	VT1563	VTBS107	Vít đơn trục 4.5/ 5.5/ 6.5/ 7.5/ 8.5 kèm ốc trong (hoặc tương đương)	Cái	10	5,200,000	52,000,000
108	VT1568	VTBS108	Vít đa trục 4.5/ 5.5/ 6.5/ 7.5/ 8.5 kèm ốc trong	Cái	30	6,500,000	195,000,000
109	VT1567	VTBS109	Vít đa trục XIA 3 (hoặc tương đương)	Cái	30	5,000,000	150,000,000
110	VT1570	VTBS110	Vít đơn trục XIA 3 (hoặc tương đương)	Cái	30	5,500,000	165,000,000
111	VT1571	VTBS111	Vít neo cố định dây chằng chéo ToggleLoc có thể điều chỉnh độ dài dây treo (hoặc tương đương)	Cái	30	12,500,000	375,000,000
112	VT1572	VTBS112	Vít neo cố định dây chằng RetroButton các size (hoặc tương đương)	Cái	6	12,000,000	72,000,000
113	VT1573	VTBS113	Vít ốc khóa trong XIA 3 (hoặc tương đương)	Cái	30	700,000	21,000,000
114	VT1578	VTBS114	Găng y tế chưa tiết trùng 28cm các size	Đôi	150,000	1,617	242,550,000
115	VT0438	VTBS115	Bao tay y tế tiết trùng	Đôi	84,000	3,045	255,780,000
116	VT0791	VTBS116	Găng tay hút đàm tiết trùng	cái	12,800	1,407	18,009,600
117	VT1577	VTBS117	Găng tay y tế sản tiết trùng (dùng soát nhau)	Đôi	500	12,600	6,300,000
118	VT0437	VTBS118	Găng tay y tế sản tiết trùng (dùng soát nhau)	Đôi	300	12,390	3,717,000
119	VT0067	VTBS119	Bộ kết nối Manifolds 3 cửa	Cái	30	180,000	5,400,000
120	VT0999	VTBS120	Kim kít-ne	cái	165	110,000	18,150,000
121	VT1000	VTBS121	Loong đèn vít xoắn Titan	cái	95	120,000	11,400,000
122	VT1248	VTBS122	Mask gây mê Silicone #0, 1, 2	Cái	64	20,360	1,303,040
123	VT0162	VTBS123	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu Osteomesh-Osteostrip 100x2x3.5mm (hoặc tương đương)	Cái	10	6,825,000	68,250,000
124	VT0163	VTBS124	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu Osteoplug (hoặc tương đương)	Cái	2	2,420,000	4,840,000
125	VT0164	VTBS125	Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu Osteoplug C (hoặc tương đương)	Cái	10	2,585,000	25,850,000
126	VT1005	VTBS126	Nẹp khóa LCP mâm chày 3.5mm	cái	3	7,000,000	21,000,000
127	VT1006	VTBS127	Nẹp khóa LCP tái cấu trúc 3.5mm.	cái	25	5,000,000	125,000,000
128	VT1009	VTBS128	Nẹp khóa mặt lồng đa hướng đầu dưới xương quay 2.4/2.7mm	cái	30	7,000,000	210,000,000
129	VT1012	VTBS129	Nẹp khóa nén ép LCP xương đùi 5.0mm	cái	20	6,000,000	120,000,000
130	VT1013	VTBS130	Nẹp khóa nén ép LCP Chỏm xương quay 2.7mm.	cái	5	5,000,000	25,000,000

131	VT1014	VTBS131	Nẹp khóa nén ép LCP đầu dưới xương quay 3.5mm	cái	5	3,500,000	17,500,000
132	VT1015	VTBS132	Nẹp khóa nén ép LCP đầu ngoài xương đòn.	cái	77	6,000,000	462,000,000
133	VT1016	VTBS133	Nẹp khóa nén ép LCP đầu trên cánh tay 3.5mm.	cái	15	9,000,000	135,000,000
134	VT1017	VTBS134	Nẹp khóa nén ép LCP đầu trên xương chày mặt ngoài 5.0mm	cái	15	8,200,000	123,000,000
135	VT1018	VTBS135	Nẹp khóa nén ép LCP đầu trên xương đùi mặt ngoài 5.0mm.	cái	20	7,500,000	150,000,000
136	VT1019	VTBS136	Nẹp khóa nén ép LCP đầu xa xương chày 3.5mm	cái	10	8,200,000	82,000,000
137	VT1020	VTBS137	Nẹp khóa nén ép LCP đầu xa xương mác 3.5mm	cái	25	5,000,000	125,000,000
138	VT1022	VTBS138	Nẹp khóa nén ép LCP lồi cầu cánh tay 2.7/3.5mm.	cái	10	7,000,000	70,000,000
139	VT1023	VTBS139	Nẹp khóa nén ép LCP lồi cầu xương đùi 5.0mm	cái	10	9,000,000	90,000,000
140	VT1024	VTBS140	Nẹp khóa nén ép LCP mâm chày T/L 5.0mm	cái	10	8,000,000	80,000,000
141	VT1025	VTBS141	Nẹp khóa nén ép LCP mỏm khuỷu 3.5mm.	cái	2	7,000,000	14,000,000
142	VT1026	VTBS142	Nẹp khóa nén ép LCP thân xương đòn 3.5mm.	cái	5	5,000,000	25,000,000
143	VT1029	VTBS143	Nẹp khóa nén ép LCP xương cẳng tay 3.5mm.	cái	25	4,000,000	100,000,000
144	VT1028	VTBS144	Nẹp khóa nén ép LCP xương cẳng tay 3.5mm.	cái	15	4,000,000	60,000,000
145	VT1030	VTBS145	Nẹp khóa nén ép LCP xương Cánh Tay/ Cẳng Chân 5.0mm.	cái	25	5,000,000	125,000,000
146	VT0566	VTBS146	Que spatulla các loại	Que	390	495	193,050
147	VT1033	VTBS147	Vis khóa Titan 2.4/2.7mm, đầu gài ngôi sao tự taro.	cái	195	600,000	117,000,000
148	VT1035	VTBS148	Vít xóp rỗng Titan bán phần ren .	Bộ	15	2,000,000	30,000,000
149	VT1036	VTBS149	Vít khóa rỗng 7.0mm Titan, tự taro	cái	45	1,100,000	49,500,000
150	VT1037	VTBS150	Vít khóa Titan 3.5mm, đầu gài ngôi sao tự taro.	cái	950	420,000	399,000,000
151	VT1038	VTBS151	Vít khóa Titan 5.0mm, đầu gài ngôi sao tự taro.	cái	1,032	700,000	722,400,000
152	VT1040	VTBS152	Vít nén ép xương cứng các loại	cái	195	130,000	25,350,000
153	VT1042	VTBS153	Vít xương cứng Titan 4.5mm dùng cho nẹp khóa 5.0mm	cái	240	200,000	48,000,000
154	VT1043	VTBS154	Vít xương cứng Titan dùng cho nẹp khóa 2.4/2.7mm	cái	65	200,000	13,000,000
155	VT1044	VTBS155	Vít xương cứng Titan dùng cho nẹp khóa 3.5mm	cái	350	200,000	70,000,000
156	VT1041	VTBS156	Vít Xương thuyền	cái	10	3,200,000	32,000,000
157	VT1045	VTBS157	Vít xương xóp Titan 4.0mm dùng cho nẹp khóa 3.5mm	cái	55	200,000	11,000,000
158	VT1427	VTBS158	Dây cưa xương Gigli	Cái	100	252,000	25,200,000
159	VT0107	VTBS159	Chỉ tiêu chậm tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 3/0, dài 75cm, kim tròn 20mm	tép	15	92,400	1,386,000
160	VT0104	VTBS160	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglycolic acid số 3/0, dài 75cm.	tép	555	55,020	30,536,100

161	VT1426	VTBS161	Dây cưa xương (Sọ não)	Cái	5	252,000	1,260,000
162	VT0122	VTBS162	Lưới titan vắ sọ 120x120mm	Cái	2	12,500,000	25,000,000
163	VT0121	VTBS163	Lưới titan vắ sọ 150x150mm	Cái	5	15,800,000	79,000,000
164	VT0123	VTBS164	Lưới titan vắ sọ 90x90mm	Cái	1	6,750,000	6,750,000
165	VT0138	VTBS165	Miếng cầm máu tự tiêu cellulose,oxi hóa tái tổng hợp, 10x20cm	Miếng	190	426,300	80,997,000
166	VT0125	VTBS166	Nẹp Mini thẳng 10 lỗ	Cái	35	920,000	32,200,000
167	VT0312	VTBS167	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus khung Cobalt Chromium mắt đóng mắt mở	Cái	2	39,000,000	78,000,000
168	VT0137	VTBS168	Van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ	Bộ	10	3,460,000	34,600,000
169	VT0106	VTBS169	Vật liệu cầm máu dạng bông xốp tự tiêu, có tính kháng khuẩn, bằng cellulose oxi hóa tái tổ hợp, kích thước 5 x 10cm	Miếng	30	745,500	22,365,000
170	VT0129	VTBS170	Vít xương Mini dk 2.0*5-6-8-10-12mm	Cái	585	225,000	131,625,000
171	VT0025	VTBS171	Chi tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 2/0 dài 70cm, 1 kim tròn đầu tròn	Tép	90	78,750	7,087,500
172	VT0964	VTBS172	Chi tan tự nhiên số 4.0 Kim tròn	Tép	2,592	23,100	59,875,200
173	VT0942	VTBS173	Chi không tan polyamid 2/0 kim tam giác 3/8 vòng tròn,chiều dài kim 24 mm,chiều dài chỉ 75cm	Tép	2,616	11,025	28,841,400
174	VT0943	VTBS174	Chi không tan polyamid 3/0 kim tam giác 3/8 vòng tròn,chiều dài kim 24 mm,chiều dài chỉ 75cm	Tép	7,464	10,500	78,372,000
175	VT0965	VTBS175	Chi không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 4/0, dài 90cm, 2 kim tròn 26mm, 1/2 vòng tròn	Tép	84	58,800	4,939,200
176	VT0028	VTBS176	Chi không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 4/0,dài 90 cm, 2 kim tròn	Tép	36	54,600	1,965,600
177	VT0968	VTBS177	Chi không tan tổng hợp polypropylene số 7/0, dài 60 cm, 2 kim tròn 3/8c, dài 10 mm	Tép	96	84,000	8,064,000
178	VT0945	VTBS178	Chi không tan tự nhiên số 1 Kim tròn lớn 40	Tép	816	19,635	16,022,160
179	VT0947	VTBS179	Chi không tan tự nhiên số 2.0 Không kim 150cm	Tép	1,056	10,500	11,088,000
180	VT0948	VTBS180	Chi không tan tự nhiên số 2.0 Kim tam giác	Tép	1,680	13,125	22,050,000
181	VT0946	VTBS181	Chi không tan tự nhiên số 2.0 Kim tròn	Tép	1,512	14,280	21,591,360
182	VT0950	VTBS182	Chi không tan tự nhiên số 3.0 Kim tròn	Tép	1,728	12,600	21,772,800
183	VT0951	VTBS183	Chi không tan tự nhiên số 4.0 Kim tam giác	Tép	240	15,750	3,780,000
184	VT0952	VTBS184	Chi không tan tự nhiên số 5.0 Kim tam giác	Tép	192	15,960	3,064,320
185	VT0970	VTBS185	Chi Polypropylene 8.0 dài 60cm. Kim tròn	Tép	132	173,250	22,869,000
186	VT0420	VTBS186	Chi tan nhanh tổng hợp polyglactin đa sợi 4/0 dài 75cm kim tam giác 16mm 3/8C	Tép	36	64,050	2,305,800
187	VT0958	VTBS187	Chi tan tự nhiên số 0 kim tròn	Tép	5,088	24,150	122,875,200

188	VT0959	VTBS188	Chỉ tan tự nhiên số 2 Kim tròn lớn	Tép	1,440	26,250	37,800,000
189	VT0961	VTBS189	Chỉ tan tự nhiên số 2.0 Kim tròn 26	Tép	7,824	23,100	180,734,400
190	VT0962	VTBS190	Chỉ tan tự nhiên số 3.0 Kim tròn	Tép	264	23,100	6,098,400
191	VT0963	VTBS191	Chỉ tan tự nhiên số 4.0 Kim cạnh	Tép	1,032	23,100	23,839,200
192	VT0314	VTBS192	Dây dẫn nước nội soi loại thường	Cái	10	1,400,000	14,000,000
193	VT0316	VTBS193	Lưỡi bào khớp đường kính các cỡ kiểu incisor	Cái	1	5,200,000	5,200,000
194	VT0318	VTBS194	Lưỡi cắt đốt điều trị viêm gân bằng sóng radio các cỡ	Cái	5	7,500,000	37,500,000
195	VT0317	VTBS195	Lưỡi cắt sụn bằng sóng HF	Cái	5	7,400,000	37,000,000
196	VT1509	VTBS196	Miếng ghép đĩa đệm lõi bên có trục xoay	Cái	2	11,500,000	23,000,000
197	VT1506	VTBS197	Nối khóa thanh dọc đàn hồi	Cái	3	1,850,000	5,550,000
198	VT1508	VTBS198	Ốc khóa thanh dọc đàn hồi (Fixation nut)	Cái	5	735,000	3,675,000
199	VT1507	VTBS199	Ốc khóa trong	Cái	3	460,000	1,380,000
200	VT0340	VTBS200	Ống thông can thiệp mạch máu siêu nhỏ kích cỡ 2.4F-2.8F (Có 3 loại đầu tip: thẳng, cong 45o, đầu cong cổ thiên nga) kèm dây dẫn đường	Cái	5	9,050,000	45,250,000
201	VT1505	VTBS201	Thanh dọc dùng kết hợp Rod đàn hồi	Cái	3	11,000,000	33,000,000
202	VT1504	VTBS202	Thanh nối dọc đàn hồi	Cái	3	8,200,000	24,600,000
203	VT0320	VTBS203	Vít chốt neo cố định dây chằng chéo các cỡ	Cái	20	11,000,000	220,000,000
204	VT0321	VTBS204	Vít chốt neo cố định dây chằng chéo các cỡ	Cái	5	11,000,000	55,000,000
205	VT0322	VTBS205	Vít chốt neo khớp vai tự tiêu các size	Cái	35	8,200,000	287,000,000
206	VT0324	VTBS206	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu EURO SCREW B -TCP	Cái	30	5,200,000	156,000,000
207	VT1502	VTBS207	Vít cột sống đa trục	Cái	10	3,220,000	32,200,000
208	VT1512	VTBS208	Vít cột sống đa trục đuôi dài	Cái	2	3,680,000	7,360,000
209	VT0323	VTBS209	Vít neo tự điều chỉnh chiều dài tối ưu GFS	Cái	1	14,700,000	14,700,000
210	VT0406	VTBS210	Băng bột cố định vết gãy 10cm x 365cm.	Cuộn	1,000	15,885	15,885,000
211	VT0407	VTBS211	Băng bột cố định vết gãy 15cm x 365cm	Cuộn	4,535	23,885	108,318,475
212	VT0408	VTBS212	Băng cuộn y tế 9cm x 2.5m (không vô trùng)	Cuộn	11,660	1,185	13,817,100
213	VT0411	VTBS213	Băng thun 3 móc	Cuộn	7,760	9,885	76,707,600
214	VT0430	VTBS214	Catheter thở oxy 2 nhánh	Sợi	21,950	4,485	98,445,750
215	VT0431	VTBS215	Dây truyền dịch kim 23G	Sợi	175,300	3,485	610,920,500
216	VT0436	VTBS216	Gạc 7x11x12 lớp	Miếng	631,110	695	438,621,450
217	VT0433	VTBS217	Gạc cầu đa khoa	Miếng	9,000	3,185	28,665,000
218	VT0434	VTBS218	Gạc phẫu thuật 40x30x8lớp, tiêu chuẩn FDA	Miếng	71,950	6,868	494,152,600
219	VT0429	VTBS219	Hút nhót 1 nhánh đầu mềm các số	Sợi	15,000	2,885	43,275,000
220	VT0159	VTBS220	Kim luồn tĩnh mạch các số 16, 18, 20, 22, 24G	Hộp	14,800	4,885	72,298,000
221	VT0413	VTBS221	Sáp xương	Miếng	458	26,885	12,582,180
222	VT0818	VTBS222	Sond dạ dày	Sợi	2,520	3,285	8,278,200
223	VT0439	VTBS223	Tấm lưới polypropylene trọng lượng nhẹ kích thước 10*15cm	Miếng	8	579,000	4,632,000
224	VT1574	VTBS224	Bộ dây máy thở hai bể nước người lớn, 5 đoạn	Bộ	60	139,900	8,394,000

225	VT1211	VTBS225	Băng thun 10cmx2m	Cuộn	8,140	9,492	77,264,880
226	VT1213	VTBS226	Bộ tiêm chích FAV (dùng cho thận nhân tạo)	Bộ	13,835	9,072	125,511,120
227	VT1215	VTBS227	Bông hút nước 3cm x 3cm	Gói/500g	1,755	70,560	123,832,800
228	VT1216	VTBS228	Bông viên fi 20	Gói/500g	115	70,725	8,133,375
229	VT1217	VTBS229	Gạc dẫn lưu TMH, VT	Cuộn	2,110	1,260	2,658,600
230	VT1218	VTBS230	Gạc không dệt 7,5x7,5x6 lớp	Miếng	26,900	357	9,603,300
231	VT1221	VTBS231	Gói bông gạc xô lỗ tai	Gói	2,720	4,043	10,996,960
232	VT1222	VTBS232	Gói thay băng nhỏ	Gói	34,000	2,331	79,254,000
233	VT1579	VTBS233	Lọc vi khuẩn vi rút	Cái	1,000	19,350	19,350,000
234	VT1580	VTBS234	Mask gây mê 0 - 5	Cái	645	39,259	25,322,055
235	VT0944	VTBS235	Chỉ không tan polyamid 4/0 kim tam giác 3/8 vòng tròn, chiều dài kim 19mm, chiều dài chỉ 75cm	Tép	1,200	11,020	13,224,000
236	VT0954	VTBS236	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin 910 số 2/0, dài 75cm, kim tròn 26mm 1/2C.	Tép	2,525	36,360	91,809,000
237	VT0955	VTBS237	Chỉ tan tổng hợp Polyglactin 910 số 3/0, dài 75cm, kim tròn 26mm 1/2C.	Tép	4,060	36,360	147,621,600
238	VT0953	VTBS238	Chỉ tan tổng hợp polyglactin đa sợi số 0, dài 50cm kim tròn đầu tròn 40mm, 1/2 vòng tròn	Tép	13,860	37,360	517,809,600
239	VT1230	VTBS239	Băng keo có gạc vô trùng 150mm x 90mm	Miếng	5,250	4,830	25,357,500
240	VT1232	VTBS240	Băng keo có gạc vô trùng 250mm x 100mm	Miếng	5,860	6,300	36,918,000
241	VT1233	VTBS241	Băng keo có gạc vô trùng 50mm x 70mm	Miếng	21,610	1,995	43,111,950
242	VT1254	VTBS242	Bóng bóp giúp thở - Ampu Silicone, 280- 550-1500ml	Bộ	10	787,500	7,875,000
243	VT1500	VTBS243	Bóng bóp giúp thở bằng Silicon cao cấp dùng cho trẻ em, người lớn	Cái	5	2,100,000	10,500,000
244	VT1236	VTBS244	Cơ nối chữ T có cổng oxy	Cái	300	25,200	7,560,000
245	VT1237	VTBS245	Dây đốt điện đơn cực nội soi	Cái	4	2,394,000	9,576,000
246	VT1239	VTBS246	Dây nối kẹp Bipolar loại sử dụng nhiều lần	Cái	3	2,394,000	7,182,000
247	VT1240	VTBS247	Điện cực tìm dùng 1 lần	Cái	57,500	1,680	96,600,000
248	VT1242	VTBS248	Lọc khuẩn có khóa CO2	Cái	9,640	18,900	182,196,000
249	VT1245	VTBS249	Màng dính vô trùng trước phẫu thuật 30cm x 28cm	Cái	335	61,950	20,753,250
250	VT1249	VTBS250	Miếng cầm máu mũi	Miếng	40	130,830	5,233,200
251	VT1251	VTBS251	Tay dao 2 nút bấm, 3 chấu dùng cho máy cắt đốt sử dụng nhiều lần	Cái	10	1,239,000	12,390,000
252	VT1252	VTBS252	Xốp cầm máu tự tiêu gelatin 1 x 5 x 7 cm (mô sọ não)	Cái	975	69,300	67,567,500
253	VT0098	VTBS253	Kim khâu cứu các size	Cái	152,500	500	76,250,000
254	VT0782	VTBS254	Bơm tiêm 1ml có kim	cây	25,500	595	15,172,500
255	VT0789	VTBS255	Casset giải phẫu bệnh - khuôn đúc mẫu	cái	2,500	10,450	26,125,000
256	VT0568	VTBS256	Giấy Nylon	Đôi	60,000	693	41,580,000
257	VT0792	VTBS257	Giấy Y tế 40*50	kg	2,160	28,600	61,776,000
258	VT0563	VTBS258	Giấy y tế 40x50	Thùng	45	572,000	25,740,000
259	VT0785	VTBS259	Ống chích nhựa 3ml	Cái	11,800	585	6,903,000
260	VT0935	VTBS260	Ống nghiệm chứa hóa chất Natri Citrat 3.8%	Ống	44,500	651	28,969,500
261	VT0938	VTBS261	Ống nghiệm lớn PS 7ml có nắp	Ống	60,000	588	35,280,000

262	VT0795	VTBS262	Tấm lót sàn 0.4 mx 0.6m, chưa tiết trùng	Cái	800	3,780	3,024,000
263	VT0409	VTBS263	Băng keo cá nhân	Miếng	187,780	167	31,359,260
264	VT0559	VTBS264	Bộ cạo đầu mô sọ não	Bộ	100	30,089	3,008,900
265	VT0806	VTBS265	Dây dẫn lưu 10mm	Mét	20,500	2,863	58,691,500
266	VT0569	VTBS266	Dây nối máy bơm tiêm điện 140cm	Sợi	7,500	5,266	39,495,000
267	VT0562	VTBS267	Giấy giấy tiết trùng	Đôi	57,780	1,724	99,612,720
268	VT0564	VTBS268	Gối tắm trước mổ	Bộ	1,200	37,193	44,631,600
269	VT1223	VTBS269	Gối thay băng lớn	Gối	40,390	4,994	201,707,660
270	VT1225	VTBS270	Khẩu trang dây buộc 3 lớp vô trùng	Cái	25,000	1,045	26,125,000
271	VT0565	VTBS271	Que đè lưỡi gỗ tiết trùng	Que	188,335	264	49,720,440
272	VT0567	VTBS272	Túi dẫn lưu nước tiểu 2000ml	Cái	8,000	5,057	40,456,000
273	VT0582	VTBS273	Clip cầm máu, tay cầm lắp sẵn, xoay, loại đóng mở nhiều lần	Cái	55	682,500	37,537,500
274	VT0584	VTBS274	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Cái	5	1,239,000	6,195,000
275	VT0085	VTBS275	Keep đốt cầm máu nội soi	Cái	1	7,980,000	7,980,000
276	VT1056	VTBS276	Kềm sinh thiết dạ dày 1.8mm không kim	Cái	30	313,500	9,405,000
277	VT1057	VTBS277	Kềm sinh thiết dạ dày 2.4 không kim	Cái	30	313,500	9,405,000
278	VT0590	VTBS278	Ngáng miệng có dây choàng (20 cái/ gói)	Cái	110	49,350	5,428,500
279	VT0080	VTBS279	Rọ lấy sỏi 4 nhánh trong ERCP	Cái	1	5,775,000	5,775,000
280	VT0883	VTBS280	Khớp háng bán phần không xi măng TwinSys (hoặc tương đương)	Bộ	2	45,000,000	90,000,000
281	VT0882	VTBS281	Khớp háng toàn phần không xi măng TwinSys, COP (hoặc tương đương)	Bộ	1	75,000,000	75,000,000
282	VT1152	VTBS282	Miếng thử lò hấp Bowie Dick internal steam indicator sheet (hoặc tương đương)	miếng	780	19,800	15,444,000
283	VT0887	VTBS283	Nẹp khóa 3.5 đầu trên ngoài xương cánh tay loại thân dài	Cái	3	10,534,000	31,602,000
284	VT0889	VTBS284	Nẹp khóa cẳng chân ít tiếp xúc	Cái	5	9,311,000	46,555,000
285	VT0890	VTBS285	Nẹp khóa cẳng tay ít tiếp xúc	Cái	5	7,920,000	39,600,000
286	VT0894	VTBS286	Nẹp khóa đầu trên xương chày ngoài	Cái	3	9,801,000	29,403,000
287	VT0896	VTBS287	Nẹp khóa gãy thân xương đòn thể hệ II	Cái	2	7,125,000	14,250,000
288	VT0898	VTBS288	Nẹp khóa khớp cùng đòn	Cái	5	7,553,000	37,765,000
289	VT0899	VTBS289	Nẹp khóa mắt xích	Cái	5	6,020,000	30,100,000
290	VT0906	VTBS290	Nẹp khóa nhỏ chữ T đầu dưới xương quay (đầu 3 lỗ)	Cái	3	5,545,000	16,635,000
291	VT0907	VTBS291	Nẹp khóa xương cánh tay ít tiếp xúc	Cái	5	7,524,000	37,620,000
292	VT0908	VTBS292	Nẹp khóa xương đòn chữ S thể hệ II	Cái	10	8,276,000	82,760,000
293	VT0913	VTBS293	Vít khóa titan tương thích với nẹp khóa nén ép, dk 2.7mm; 3.5 mm	Cái	195	500,000	97,500,000
294	VT0914	VTBS294	Vít khóa titan tương thích với nẹp khóa nén ép, dk 5.0 mm	Cái	60	565,000	33,900,000
295	VT0916	VTBS295	Vít vỏ đường kính 2.5 mm tương thích với nẹp khóa mini	Cái	45	264,000	11,880,000
296	VT0918	VTBS296	Vít vỏ, dk 4.5mm	Cái	9	356,000	3,204,000
297	VT0469	VTBS297	Bộ chăm sóc tổng quát	Bộ	3,650	24,675	90,063,750
298	VT0470	VTBS298	Bộ đón bé chào đời, tiêu chuẩn Oeko-tex	Bộ	5,024	144,375	725,340,000
299	VT0528	VTBS299	Mũi khoan tốc độ chậm HP702	Cái	110	46,200	5,082,000
300	VT0507	VTBS300	Tetric N-Bond 1 x 6g	Lọ	5	703,500	3,517,500
301	VT0551	VTBS301	Vật liệu trám bít ống tủy	Hộp	3	1,071,000	3,213,000

302	VT1594	VTBS302	Dây truyền dịch 20 giọt có bầu đếm giọt 2 ngăn	Cái	2,600	11,567	30,074,200
303	VT1595	VTBS303	Dây truyền dịch tránh ánh sáng dùng vô hóa chất điều trị ung thư, Không có chất phụ gia DEHP	Cái	1,300	28,200	36,660,000
304	VT0012	VTBS304	Bảng đựng hóa chất	Bảng	30	2,130,240	63,907,200
305	VT0011	VTBS305	Bảng đựng hóa chất Sterrad 100S	Bảng	120	1,852,305	222,276,600
306	VT0021	VTBS306	Bộ bảo dưỡng PM Kit 2 dùng cho máy Sterrad 100S	Bộ	1	27,665,000	27,665,000
307	VT0030	VTBS307	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 6/0, dài 60cm, 2 kim tròn	Tép	25	143,955	3,598,875
308	VT0034	VTBS308	Clip mạch máu cỡ lớn bằng Titanium, có rãnh ngang cố định	Cái	840	39,480	33,163,200
309	VT0037	VTBS309	Dao siêu âm Harmonic ACE Plus, dài 23cm-36cm (hoặc tương đương)	Cái	15	16,800,000	252,000,000
310	VT0038	VTBS310	Dao siêu âm Harmonic Focus Plus, dài 9-17cm (hoặc tương đương)	Cái	50	11,457,075	572,853,750
311	VT0039	VTBS311	Dây dao siêu âm (kết hợp với dao ACE Plus (hoặc tương đương)	Cái	3	50,137,500	150,412,500
312	VT0040	VTBS312	Dây dao siêu âm (kết hợp với dao Focus Plus (hoặc tương đương)	Cái	5	48,667,500	243,337,500
313	VT0041	VTBS313	Dụng cụ khâu cắt nội soi đa năng 45-60mm, dài 34cm, gấp góc 45 độ	Cái	5	13,149,675	65,748,375
314	VT0043	VTBS314	Dụng cụ khâu nối tròn 21mm, 25mm, 29mm, 33mm đường kính lòng cắt 20.4mm	Cái	10	8,854,965	88,549,650
315	VT0048	VTBS315	Túi ép đựng dụng cụ tiết khuẩn Tyvek 100mm x 70m có chỉ thị hóa học màu đỏ	Cuộn	10	1,555,070	15,550,700
316	VT0049	VTBS316	Túi ép đựng dụng cụ tiết khuẩn Tyvek 150mm x 70m có chỉ thị hóa học màu đỏ	Cuộn	5	2,369,400	11,847,000
317	VT0050	VTBS317	Túi ép đựng dụng cụ tiết khuẩn Tyvek 200mm x 70m có chỉ thị hóa học màu đỏ	Cuộn	5	2,836,680	14,183,400
318	VT0051	VTBS318	Túi ép đựng dụng cụ tiết khuẩn Tyvek 250mm x 70m có chỉ thị hóa học màu đỏ	Cuộn	5	3,077,030	15,385,150
319	VT0052	VTBS319	Túi ép đựng dụng cụ tiết khuẩn Tyvek 350mm x 70m có chỉ thị hóa học màu đỏ	Cuộn	10	4,326,630	43,266,300
320	VT0053	VTBS320	Túi ép đựng dụng cụ tiết khuẩn Tyvek 75mm x 70m có chỉ thị hóa học màu đỏ	Cuộn	5	1,147,960	5,739,800
321	VT0804	VTBS321	Can chứa dịch	Cái	8	1,470,000	11,760,000
322	VT0812	VTBS322	Xốp phủ vết thương loại nhỏ	Cái	30	1,207,500	36,225,000
323	VT0811	VTBS323	Xốp phủ vết thương loại trung bình	Cái	35	1,374,450	48,105,750
324	VT0446	VTBS324	Đầu côn có màng lọc 0,2-10µl	Cái	10,560	1,900	20,064,000
325	VT0447	VTBS325	Đầu côn có màng lọc 100-1000µl	Cái	10,560	1,900	20,064,000
326	VT0448	VTBS326	Đầu côn có màng lọc 1-P200µl	Cái	5,000	1,600	8,000,000
327	VT1271	VTBS327	Bóng đo kích thước lỗ thông liên nhĩ có 3 dải đánh dấu (15 và 2 mm) đủ cỡ 18, 24, 34	Cái	3	3,490,000	10,470,000

328	VT1265	VTBS328	Dây dẫn can thiệp tim bẩm sinh làm từ Stainless Steel với lớp phủ PTFE bên ngoài.	Cái	2	1,250,000	2,500,000
329	VT1262	VTBS329	Giá đỡ nong mạch vành chất liệu Platinum Chromium, chỉ tằm thuốc Everolimus	Cái	10	48,300,000	483,000,000
330	VT1269	VTBS330	Micro guidewire can thiệp điều trị bệnh lý mạch máu não đủ loại 0.010" đến 0.014" dài 205, 300cm, lõi Scitanium	Cái	15	6,234,000	93,510,000
331	VT1267	VTBS331	Ống thông dẫn đường can thiệp mạch não với cấu trúc trục dạng Duraform	Cái	30	4,307,000	129,210,000
332	VT1270	VTBS332	Stent để lấy huyết khối điều trị đột quỵ não	Cái	6	49,500,000	297,000,000
333	VT1266	VTBS333	Vi ống thông can thiệp mạch não và lớp Hydrolene ngoài bề mặt.	Cái	20	13,900,000	278,000,000
334	VT0828	VTBS334	Dao mổ các size	Op (100 c	175	78,000	13,650,000
335	VT0816	VTBS335	Đầu côn vàng các loại, các cỡ	Cái	45,000	55	2,475,000
336	VT0821	VTBS336	Giấy ghi kết quả đo điện tim: 63mm x 30m	Cuộn	900	15,000	13,500,000
337	VT0827	VTBS337	Lam kính 7105, lam nhám	Op (72 mi	485	18,000	8,730,000
338	VT1582	VTBS338	Mask xông khí dung người lớn, trẻ em	Cái	3,945	14,000	55,230,000
339	VT1206	VTBS339	Phim Fuji khô laser 25x30	Tấm	86,250	21,500	1,854,375,000
340	VT1207	VTBS340	Phim Fuji khô laser 35x43	Tấm	43,600	39,800	1,735,280,000
341	VT1203	VTBS341	Bộ dẫn truyền cảm ứng 2 đường (dùng chung với monitor Nihon Kohden)	Bộ	30	682,500	20,475,000
342	VT1204	VTBS342	Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường	Bộ	320	357,000	114,240,000
343	VT0928	VTBS343	Lọ đựng nước tiểu nắp đỏ	Lọ	42,800	1,029	44,041,200
344	VT0930	VTBS344	Lọ vô trùng nắp đỏ	Lọ	6,800	1,470	9,996,000
345	VT0931	VTBS345	Ống lưu mẫu huyết thanh Eppendorf 1,5ml	Cái	34,000	189	6,426,000
346	VT0932	VTBS346	Ống nghiệm Chimigly	Ống	153,600	777	119,347,200
347	VT0933	VTBS347	Ống nghiệm chứa hóa chất Heparin và Na	Ống	7,200	777	5,594,400
348	VT0934	VTBS348	Ống nghiệm chứa hóa chất Heparine	Ống	36,000	777	27,972,000
349	VT0936	VTBS349	Ống nghiệm có hạt	Ống	160,000	651	104,160,000
350	VT0937	VTBS350	Ống nghiệm Edta có nắp cao su	Ống	223,200	1,029	229,672,800
351	VT0939	VTBS351	Ống nghiệm nhỏ 5ml có nắp	Ống	65,000	315	20,475,000
352	VT0940	VTBS352	Que thử thai	Test	8,100	3,780	30,618,000
353	VT1226	VTBS353	Mũ y tế vô trùng	Cái	30,000	630	18,900,000
354	VT1283	VTBS354	Bình dẫn lưu áp lực dẫn lưu ngoài phúc mạc, tuyến vú dùng trong dẫn lưu sau phẫu thuật chỉnh hình, bao gồm 01 bình 400ml; 01 drain và 01 trocar	Bộ	250	210,000	52,500,000
355	VT1281	VTBS355	Bộ dẫn lưu vết thương áp lực âm tiết trùng	Bộ	55	210,000	11,550,000
356	VT0277	VTBS356	Bộ mở mặt rút gọn	Bộ	45	1,207,500	54,337,500
357	VT0985	VTBS357	Bộ bơm bóng áp lực cao gồm(van cầm máu chữ Y dạng nút nhấn, Insertion tool, torque device, 3-way stopcock)	cái	80	1,450,000	116,000,000

358	VT0982	VTBS358	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay làm bằng chất liệu polythylene và Polypropylene có kèm dây dẫn mini 0.018", kim chọc mạch bằng thép không gỉ, các cỡ	cái	32	545,000	17,440,000
359	VT0357	VTBS359	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene 5/0 dài 75cm, 2 kim x DR12mm,	Sợi	120	91,000	10,920,000
360	VT0348	VTBS360	Dung dịch Cavilon bảo vệ da 28m	Chai xịt	70	178,500	12,495,000
361	VT0363	VTBS361	Kim luồn tĩnh mạch có công tiêm 18G, 20G, 22G	Cái	69,000	10,000	690,000,000
362	VT0361	VTBS362	Ống luồn khí quản tăng cường có bóng các số	Cái	220	245,000	53,900,000
363	VT0441	VTBS363	Tấm lưới nặng dùng trong phẫu thuật thoát vị polypropylen 6x11cm	Miếng	30	463,700	13,911,000
364	VT0386	VTBS364	Băng thun có keo cố định khớp 6cm x 4.5m	Cuộn	220	78,500	17,270,000
365	VT0393	VTBS365	Gạc lưới lipido-colloid, 10x10cm,linh hoạt và có khả năng co giãn,mắt lưới nhỏ 0.5mm ²	Miếng	1,500	34,200	51,300,000
366	VT1308	VTBS366	Đầu đốt điều trị suy giãn tĩnh mạch	Cái	6	12,400,000	74,400,000
367	VT1302	VTBS367	Đệm khâu phẫu thuật Pledgets PTFE (hoặc tương đương)	Miếng	3	1,815,000	5,445,000
368	VT1307	VTBS368	Ống thông can thiệp Launcher (hoặc tương đương)	Cái	195	2,300,000	448,500,000
369	VT1289	VTBS369	Stent mạch vành phủ thuốc Zotarolimus Resolute Onyx (hoặc tương đương)	Cái	5	48,500,000	242,500,000
370	VT0373	VTBS370	Bộ bơm bóng	Cái	70	1,650,000	115,500,000
371	VT0365	VTBS371	Bóng nang mạch vành áp lực cao đàn hồi (Non-Compliant), nguyên liệu Pebax, 2 lớp, phủ lớp ái nước Hydrophilic; đường kính 1.5 đến 5.0mm, chiều dài 6 đến 25mm; công nghệ bóng CrossFlex đa lớp,công nghệ Slim seal, điểm đánh dấu bằng Tungsten	Cái	1	8,250,000	8,250,000
372	VT0370	VTBS372	Giá đỡ (Stent) mạch vành có phủ thuốc Everolimus	Cái	15	46,800,000	702,000,000
373	VT0367	VTBS373	Khớp gối toàn phần di động K-MOD,UC-MB	Bộ	10	84,500,000	845,000,000
374	VT0368	VTBS374	Khớp háng bán phần không xi măng Korus- Bicentric (hoặc tương đương)	Bộ	5	58,000,000	290,000,000
375	VT0369	VTBS375	Khớp háng toàn phần không xi măng KORUS (hoặc tương đương)	Bộ	1	71,500,000	71,500,000
376	VT0922	VTBS376	Dây máu dùng cho máy HDF online 5008S	Bộ	100	199,983	19,998,300
377	VT0920	VTBS377	Quả lọc low flux 1,4 m2	Quả	110	284,991	31,349,010
378	VT0921	VTBS378	Quả lọc low flux 1,6-1,8 m2	Quả	280	284,991	79,797,480
379	VT1049	VTBS379	Ống thông nội khí quản có bóng các số. Ống có mắt murphy eye đảm bảo thông khí an toàn	Cái	1,000	52,093	52,093,000
380	VT1050	VTBS380	Ống thông nội khí quản không bóng chèn các số. Ống có mắt murphy eye đảm bảo thông khí an toàn,	Cái	500	52,093	26,046,500

381	VT0860	VTBS381	Nẹp cột sống cổ vật liệu Titanium, L: 24mm; 29mm	Cái	2	6,900,000	13,800,000
382	VT0866	VTBS382	Nẹp thanh nối dọc 120mm, vật liệu Titanium	Cái	5	1,200,000	6,000,000
383	VT0873	VTBS383	Nẹp thanh nối dọc 50mm, vật liệu Titanium	Cái	5	900,000	4,500,000
384	VT0875	VTBS384	Nẹp thanh nối dọc 78mm, vật liệu Titanium	Cái	5	1,050,000	5,250,000
385	VT0877	VTBS385	Đinh vít đa trục (có ốc khóa trong) các cỡ, vật liệu Titanium	Cái	40	4,700,000	188,000,000
386	VT0856	VTBS386	Mảnh đĩa đệm cột sống cổ	Cái	2	6,000,000	12,000,000
387	VT0858	VTBS387	Mảnh ghép đĩa đệm cột sống lưng TLIF các cỡ (hoặc tương đương)	Cái	5	12,000,000	60,000,000
388	VT0862	VTBS388	Nẹp cột sống cổ vật liệu Titanium, L: 46mm; 50mm	Cái	1	8,800,000	8,800,000
389	VT0863	VTBS389	Nẹp cột sống cổ vật liệu Titanium, L: 58mm; 66mm	Cái	1	9,700,000	9,700,000
390	VT0865	VTBS390	Nẹp thanh nối dọc 106mm, vật liệu Titanium	Cái	3	1,150,000	3,450,000
391	VT0867	VTBS391	Nẹp thanh nối dọc 132mm, vật liệu Titanium	Cái	1	1,250,000	1,250,000
392	VT0868	VTBS392	Nẹp thanh nối dọc 144mm, vật liệu Titanium	Cái	1	1,300,000	1,300,000
393	VT0870	VTBS393	Nẹp thanh nối dọc 185mm, vật liệu Titanium	Cái	2	1,500,000	3,000,000
394	VT0872	VTBS394	Nẹp thanh nối dọc 40mm, vật liệu Titanium	Cái	2	800,000	1,600,000
395	VT0864	VTBS395	Thanh ngang các size, vật liệu Titanium	Cái	2	6,000,000	12,000,000
396	VT0880	VTBS396	Vít gắn khung đĩa đệm cổ vật liệu Titanium	Cái	2	1,100,000	2,200,000
397	VT0881	VTBS397	Vít nẹp cột sống cổ vật liệu Titanium các loại L: 12-14-16-18-20mm	Cái	5	650,000	3,250,000
398	VT0442	VTBS398	Găng khám sạch dài 240mm, 5g.	Đôi	895,800	1,650	1,478,070,000
399	VT1320	VTBS399	Đĩa đệm cột sống lưng cong LOSPA IS TLIF PEEK CAGE các cỡ (hoặc tương đương)	Cái	15	9,700,000	145,500,000
400	VT1330	VTBS400	Clip mạch máu não YASAGIL TI PERM CLIP lưới lê các cỡ (hoặc tương đương)	Cái	3	7,450,000	22,350,000
401	VT1332	VTBS401	Đĩa đệm cột sống cổ CeSpace Peek các cỡ (hoặc tương đương)	Cái	1	7,650,000	7,650,000
402	VT1339	VTBS402	Đĩa đệm cột sống cổ có khớp động Activ C (hoặc tương đương)	Cái	1	76,500,000	76,500,000
403	VT1340	VTBS403	Đĩa đệm cột sống lưng T-Space Peek (hoặc tương đương)	Cái	10	13,500,000	135,000,000
404	VT1326	VTBS404	Dụng cụ bơm xi măng S5 KIT (hoặc tương đương)	Cái	10	9,500,000	95,000,000
405	VT1317	VTBS405	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic, CINEOS (hoặc tương đương)	Bộ	3	90,000,000	270,000,000
406	VT1325	VTBS406	Kim chọc dò dùng trong bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống SPINE FIX (hoặc tương đương)	Cái	10	1,850,000	18,500,000

407	VT1337	VTBS407	Nẹp cột sống cổ lõi trước bán động 1-4 tầng mỏng 1,8mm, khóa vít tự động, có vít nổi xương và đĩa đệm, tương đương Ascot (hoặc tương đương)	Cái	1	11,500,000	11,500,000
408	VT1335	VTBS408	Nẹp dọc S4 STRAIGHT ROD 5.5X50-200mm (hoặc tương đương)	Cái	25	1,850,000	46,250,000
409	VT1323	VTBS409	Nẹp dọc LOSPA IS Rod dài 50-200mm (hoặc tương đương)	Cái	20	1,150,000	23,000,000
410	VT1342	VTBS410	Ốc khóa trong LOSPA IS Set Screw (hoặc tương đương)	Cái	130	490,000	63,700,000
411	VT1336	VTBS411	Thanh ngang S4, 29-38 (hoặc tương đương)	Cái	2	8,250,000	16,500,000
412	VT1322	VTBS412	Vis đa trục đầu dài Lospa (hoặc tương đương)	Cái	20	4,050,000	81,000,000
413	VT1338	VTBS413	Vít cột sống cổ lõi trước tự khóa tự khoan tự taro, xoay 10 độ, dùng kèm với nẹp Ascot (hoặc tương đương)	Cái	5	1,850,000	9,250,000
414	VT1321	VTBS414	Vít đa trục cột sống lưng LOSPA IS POLYAXIAL PEDICAL SCREW (hoặc tương đương)	Cái	40	3,650,000	146,000,000
415	VT1333	VTBS415	Vít đa trục S4 (hoặc tương đương)	Cái	40	4,980,000	199,200,000
416	VT1334	VTBS416	Vít khóa trong S4 Set Screw New Version (hoặc tương đương)	Cái	110	920,000	101,200,000
417	VT1324	VTBS417	Xi măng sinh học dùng trong tạo hình đốt sống SPINE FIX (hoặc tương đương)	Hộp	10	7,850,000	78,500,000
418	VT0611	VTBS418	Dây máy gây mê loại dùng một lần	Bộ	2,220	69,960	155,311,200
419	VT0606	VTBS419	Dụng cụ cắt nối trĩ sử dụng 1 lần bằng phương pháp longo với ghim dập được làm bằng titanium	chiếc	50	3,900,000	195,000,000
420	VT0099	VTBS420	Cuộn nút mạch não Axiom (hoặc tương đương)	Cái	8	13,500,000	108,000,000
421	VT0100	VTBS421	Giá đỡ mạch não Solitaire Platinum (hoặc tương đương)	Cái	6	45,000,000	270,000,000
422	VT0103	VTBS422	Vi ống thông Rebar	Cái	15	9,000,000	135,000,000
423	VT0504	VTBS424	Bôi trơn ống tủy	Hộp	3	176,400	529,200
424	VT0153	VTBS425	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi đường kính 1.0 đến 5.0mm, khẩu kính đầu vào 0.36mm, chiều dài 10mm đến 30mm	Cái	4	7,100,000	28,400,000
425	VT0927	VTBS426	Bóng Nong Xoắn Kép Động Mạch Vành Áp Lực Thường	Cái	2	8,200,000	16,400,000
426	VT0490	VTBS428	Đai kim loại Matrix band (Band kim loại)	Gói	5	24,200	121,000
427	VT0497	VTBS429	Eugenol 30ml	hai (30ml)	5	76,650	383,250
428	VT0147	VTBS431	Lưới vớ sọ não 200*200mm đến 203*203mm	Cái	3	16,500,000	49,500,000
429	VT0149	VTBS432	Lưới vớ sọ não 161x187 mm	Cái	5	16,300,000	81,500,000
430	VT1581	VTBS433	Mask oxy có túi dùng cho người lớn, trẻ em	Cái	280	12,495	3,498,600
431	VT0829	VTBS434	Mask thở oxy có túi dự trữ	Cái	1,390	12,495	17,368,050
432	VT0831	VTBS435	Sond Foley 2 nhánh các size	Sợi	15,430	8,988	138,684,840
433	VT0833	VTBS436	Sond Nelaton các size	Sợi	50	5,754	287,700

434	VT0156	VTBS438	Vi dây dẫn can thiệp Toce gan, mạch máu tạng và ngoại biên có phủ lớp áo nước loại Run & Run (hoặc tương đương)	Cái	18	2,500,000	45,000,000
435	VT0157	VTBS439	Vi ống thông can thiệp Toce gan, mạch tạng và ngoại biên siêu nhỏ loại Bishop (các kích cỡ)	Cái	18	8,500,000	153,000,000
436	VT0779	VTBS440	Bơm tiêm 10ml	Cái	360,000	930	334,800,000
437	VT0783	VTBS441	Bơm tiêm 20ml	Cây	30,100	1,700	51,170,000
438	VT0788	VTBS442	Bơm tiêm 5ml có kim	cây	401,100	610	244,671,000
439	VT0805	VTBS443	Dây hút nhót 1 nhánh đầu mềm các số	Sợi	24,345	2,150	52,341,750
440	VT1129	VTBS444	Kim rút thuốc 18G	Cây	490,000	305	149,450,000
441	VT1575	VTBS445	Mask thở oxy có dây, dùng cho người lớn, trẻ em	Cái	555	10,400	5,772,000
442	VT0786	VTBS446	Ống chính nhựa 50ml	Cái	5,000	3,900	19,500,000
443	VT0640	VTBS447	Khẩu trang 3 lớp không tiết trùng	Cái	308,890	588	181,627,320
444	VT1625	VTBS448	Khí CO2 chai 10Kg, 99%	Chai	20	100,000	2,000,000
445	VT1627	VTBS449	Khí OXY chai dung tích 3.0 m³, 99.3 - 99.7%	Chai	200	29,000	5,800,000
446	VT1626	VTBS450	Khí OXY chai dung tích 6.4 m³, 99.3- 99.7%	Chai	150	45,000	6,750,000
447	VT1628	VTBS451	Khí OXY lỏng 99.3-99.7%	Kg	60,000	3,150	189,000,000
448	VT0444	VTBS452	Khớp háng bán phần không xi măng, với hệ thống rãnh dọc- chống xoay	Bộ	10	58,000,000	580,000,000
449	VT0615	VTBS453	Khớp háng toàn phần không xi măng Revision Solution (hoặc tương đương)	Bộ	1	95,000,000	95,000,000
450	VT0445	VTBS454	Khớp háng toàn phần không xi măng, Ceramic-Polyethylene cao phân tử liên kết.	Bộ	5	84,500,000	422,500,000
451	VT0616	VTBS455	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi bằng Titan-Niobium, chòm 32mm	Bộ	3	75,500,000	226,500,000
452	VT0745	VTBS456	Bóng nong áp lực cao với công nghệ Z-tip (HIST tip), tiết diện thâm nhập 0.0336 inch độ giãn nở kiểm soát 0.6% / mỗi atm	Cái	15	8,300,000	124,500,000
453	VT0746	VTBS457	Bóng nong áp lực thường với công nghệ Z-tip (Zero tip) và lớp phủ kép Hydro-X, Invio với cấu tạo ống P-Tech	Cái	30	8,300,000	249,000,000
454	VT0752	VTBS458	Bóng nong mạch vành dây dẫn kép áp lực cao, phủ lớp Hydro-X (dây dính kèm nitinol 0.011")	Cái	1	10,000,000	10,000,000
455	VT0758	VTBS459	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh (6, 7, 8 Fr), phủ hydrophilic 15 cm từ đầu tip, dài 80 - 110 cm	Cái	5	6,000,000	30,000,000
456	VT0747	VTBS460	Stent sinh học phủ thuốc điều trị kép Sirolimus & Anti CD34 với lớp phủ Hydro-X	Cái	15	43,000,000	645,000,000
457	VT0760	VTBS461	Vi dây dẫn can thiệp CTO với cấu trúc vòng xoắn kép ACT ONE và cấu trúc đơn lõi với tip load 0.3 - 20 gf	Cái	1	5,500,000	5,500,000

458	VT0759	VTBS462	Vi dây dẫn can thiệp mạch não 0.010, 0.014 & 0.018 inch với cấu trúc vòng xoắn kép	Cái	10	6,000,000	60,000,000
459	VT0761	VTBS463	Vi dây dẫn can thiệp mềm với cấu trúc vòng xoắn kép đơn lõi	Cái	1	2,300,000	2,300,000
460	VT0765	VTBS464	Vi ống thông can thiệp TOCE, áp lực bơm tới 1000 psi	Cái	30	10,000,000	300,000,000
461	VT0619	VTBS465	Bộ kit (quả, dây máu, túi thải) lọc máu liên tục cho người lớn	Bộ	120	7,150,000	858,000,000
462	VT0989	VTBS466	Phim Trimax 25x30cm	tấm	18,875	20,500	386,937,500
463	VT0990	VTBS467	Phim Trimax 35x43cm	tấm	8,470	39,500	334,565,000
464	VT0991	VTBS468	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	Cái	1	33,000,000	33,000,000
465	VT0855	VTBS469	Dây tạo nhịp tạm thời có bóng	Cái	5	2,467,500	12,337,500
466	VT0851	VTBS470	Miếng vá mạch máu PTFE, kích thước 1x7cm	Miếng	3	3,500,000	10,500,000
467	VT0852	VTBS471	Miếng vá mạch máu PTFE, kích thước 2x9cm	Miếng	3	3,500,000	10,500,000
468	VT0118	VTBS472	Kim điện cực điện cơ dùng 1 lần	Cây	280	168,000	47,040,000
469	VT0451	VTBS473	Dao cắt vi thể MX35 Ultra (hoặc tương đương)	Hộp	5	3,927,000	19,635,000
470	VT0458	VTBS474	Lamell 22x22	Hộp	65	1,801,000	117,065,000
471	VT0462	VTBS475	Lammell dài 24 x 50 mm	Hộp	1	3,622,500	3,622,500
472	VT0691	VTBS476	Dây nối tấm điện cực trung tính dùng 1 lần	Cái	5	385,000	1,925,000
473	VT0695	VTBS477	Tay dao mô hơ Ligasure Small Jaw, 5mm (hoặc tương đương).	Cái	2	19,800,000	39,600,000
474	VT1128	VTBS478	Bộ dây truyền máu	Sợi	2,000	21,000	42,000,000
475	VT1077	VTBS479	Bộ dụng cụ hút huyết khối (ống hút, vi ống thông, giá đỡ kéo huyết khối), đường kính 0.070", 0.080", chiều dài 140cm.	Cái	2	9,900,000	19,800,000
476	VT1115	VTBS480	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu bao gồm Sheath có van chống trào máu kiểu Cross-cut, mini guide wire lõi nhựa ái nước	Cái	200	525,000	105,000,000
477	VT1081	VTBS481	Bộ máy tạo nhịp 01 buồng có nhịp đáp ứng vận động, cho phép chụp MRI toàn thân, kích hoạt chế độ MRI bằng thiết bị cầm tay, ghi nhận 14 phút điện tim và bảo hành 10 năm	Bộ	1	48,000,000	48,000,000
478	VT1082	VTBS482	Bộ máy tạo nhịp 02 buồng có đáp ứng nhịp đáp ứng vận động, cho phép chụp MRI toàn thân, kích hoạt chế độ MRI bằng thiết bị cầm tay, ghi nhận 14 phút điện tim và bảo hành 8 năm	Bộ	1	89,000,000	89,000,000
479	VT1062	VTBS483	Bộ Micro catheter + 1 mini guidewire can thiệp TOCE gồm 1 micro catheter 3 lớp bọc tungsten, lớp ái nước M Coat, platinum marker	Bộ	10	9,500,000	95,000,000
480	VT1130	VTBS484	Bơm 50ml dùng cho máy bơm tiêm điện	Cây	23,000	12,000	276,000,000
481	VT1059	VTBS485	Bóng nong mạch vành semi-compliance ái nước kissing balloon. Profile 0.41mm, đường kính thân hệ thống dẫn đoạn gần 1.9Fr.	Cái	8	8,400,000	67,200,000

482	VT1122	VTBS486	Dây dẫn can thiệp lõi đôi, đường kính 0.014"	Cái	100	2,300,000	230,000,000
483	VT1112	VTBS487	Dây dẫn đường có lớp ái nước phủ M Coat, lõi Nitinol mặt ngoài phủ hoạt chất tungtent, 150cm	Cái	245	495,000	121,275,000
484	VT1114	VTBS488	Dây dẫn đường có lớp ái nước phủ M Coat, lõi Nitinol, lớp áo ngoài polyurethane phủ hoạt chất tungsten, chiều dài 260cm.	Cái	35	690,000	24,150,000
485	VT1089	VTBS489	Dây dẫn đường đầu cong bằng kim loại (guide wire) các cỡ.	Cái	415	420,000	174,300,000
486	VT1061	VTBS490	Dịch nhầy sử dụng cho phẫu thuật phaco Z_HYALIN (hoặc tương đương)	Hộp	530	650,000	344,500,000
487	VT1101	VTBS491	Dụng cụ lấy dị vật trong tim hoặc mạch máu lớn và vừa có hình dạng thông lòng 1 vòng	Cái	1	11,700,000	11,700,000
488	VT1100	VTBS492	Dụng cụ lấy dị vật trong tim hoặc mạch máu nhỏ có hình dạng thông lòng 1 vòng	Cái	1	12,000,000	12,000,000
489	VT1138	VTBS493	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus, polymer tự tiêu poly (DL-lactide-co-CAPROLACTONE)	Cái	10	45,800,000	458,000,000
490	VT1097	VTBS494	Hạt tải thuốc dùng điều trị ung thư tế bào gan bằng phương pháp truyền tắc mạch, chất liệu Polyethylene Glycol, ái nước, chịu nén và đàn hồi	Ống	4	34,500,000	138,000,000
491	VT1125	VTBS495	Kim chọc dò số 14, 16	Cây	100	13,000	1,300,000
492	VT1131	VTBS496	Kim nha dài, ngắn	Cây	4,400	2,000	8,800,000
493	VT1086	VTBS497	Mạch máu nhân tạo chữ Y có ngậm tâm gelatin (các cỡ).	Cái	1	13,600,000	13,600,000
494	VT1091	VTBS498	Ống thông can thiệp Heartrail II loại thẳng (hoặc tương đương)	Cái	2	3,200,000	6,400,000
495	VT1119	VTBS499	Ống thông chẩn đoán buồng tim độ đường kính 4Fr (lòng rộng 1.03mm) -5Fr (lòng rộng 1.20mm), chiều dài 110cm.	Cái	4	630,000	2,520,000
496	VT1106	VTBS500	Ống thông chẩn đoán mạch quay đa năng chụp được trái và phải	Cái	65	670,000	43,550,000
497	VT1118	VTBS501	Ống thông chẩn đoán tim đa năng, đường kính 4Fr (lòng rộng 1.03mm) -5Fr (lòng rộng 1.20mm), chiều dài 80cm, 100cm.	Cái	10	630,000	6,300,000
498	VT1111	VTBS502	Ống thông chẩn đoán Yashiro trị gan, tạng (hoặc tương đương)	Cái	100	1,200,000	120,000,000
499	VT1108	VTBS503	Ống thông chụp mạch não có lớp ái nước Simmons II (hoặc tương đương)	Cái	6	850,000	5,100,000
500	VT1063	VTBS504	Ống thông chụp mạch não có lớp ái nước Vertebral (hoặc tương đương)	Cái	60	850,000	51,000,000
501	VT1117	VTBS505	Ống thông chụp mạch vành, đường kính 4Fr (lòng rộng 1.03mm) -5Fr (lòng rộng 1.20mm), chiều dài 100cm.	Cái	255	480,000	122,400,000
502	VT1071	VTBS506	Phôi nhân tạo tích hợp lọc động mạch đa cấp cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ có X coating với màng lọc có lỗ siêu nhỏ.	Cái	1	11,500,000	11,500,000

503	VT1072	VTBS507	Quả lọc máu rút nước dùng cho trẻ em có chất liệu Polysulfone có diện tích màng lọc 0,5m ²	Cái	3	2,400,000	7,200,000
504	VT1135	VTBS508	Thủy Tinh Thẻ mềm đơn tiêu phi cầu lắp sẵn	Hộp	100	3,490,000	349,000,000
505	VT1136	VTBS509	Van sinh học động mạch chủ hình vành khuyên kết hợp giữa màng tim heo và bò (các cỡ).	Cái	1	60,000,000	60,000,000
506	VT1126	VTBS510	Vòng van mềm 2 & 3 lá hình vành khuyên	Cái	3	13,200,000	39,600,000
507	VT0798	VTBS511	Dù đóng lỗ Thông liên Nhĩ phủ titanium, 1 núm, kèm cáp thả dù tạo góc nghiêng 50 độ (các kích cỡ)	Cái	3	44,600,000	133,800,000
508	VT0796	VTBS512	Dụng cụ bung dù có valve Silicon cầm máu loại kết cầu lõi lưới kim loại kèm ống nén dù mang valve silicon (5F-14F)	Cái	2	8,750,000	17,500,000
509	VT0801	VTBS513	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài, taper 10/12.	Bộ / 3 cái	5	52,000,000	260,000,000
510	VT0800	VTBS514	Khớp háng bán phần không xi măng góc cổ chuỗi 137 độ, taper 10/12	Bộ / 3 cái	1	44,000,000	44,000,000
511	VT0803	VTBS515	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic góc cổ chuỗi 137 độ, taper 10/12	Bộ / 5 cái	1	84,000,000	84,000,000
512	VT1649	VTBS516	Nẹp khoá LC-LCP Titanium thể hệ mới bán hẹp vít khóa 5.0mm, 5-16 lỗ, dài 98-296mm.	Cái	3	9,800,000	29,400,000
513	VT1648	VTBS517	Nẹp khóa LCP Titanium thể hệ mới bán rộng 5-18 lỗ, dài 98-332mm.	Cái	3	10,900,000	32,700,000
514	VT1660	VTBS518	Nẹp khóa LCP Titanium thể hệ mới mắt xích thẳng 4-22 lỗ, dài 52-264mm.	Cái	3	9,800,000	29,400,000
515	VT1655	VTBS519	Nẹp khóa LCP Titanium thể hệ mới xương đòn có móc 4-7 lỗ, chiều cao móc 15mm và 18mm, trái/ phải.	Cái	3	10,500,000	31,500,000
516	VT1661	VTBS520	Vít khóa titanium các cỡ ,tự taro, dài 8-100mm.	Cái	25	760,000	19,000,000
517	VT0266	VTBS521	Kim luồn tĩnh mạch cổ chạy thận 12 Fr 15cm, 2 nòng, kim Y dẫn đường	Cái	310	565,000	175,150,000
518	VT0273	VTBS522	Kim luồn tĩnh mạch có cửa, có cánh số 24G.	Cây	4,720	4,400	20,768,000
519	VT0924	VTBS523	Quả lọc high flux 1,6 m2	Quả	30	360,000	10,800,000
520	VT0267	VTBS524	Bộ dây lọc máu	Bộ	1,656	65,500	108,468,000
521	VT0003	VTBS525	Bộ dây máu	Bộ	3,336	55,500	185,148,000
522	VT0009	VTBS526	Catheter tĩnh mạch đùi 2 nòng, kim Y dẫn đường	Cái	10	675,000	6,750,000
523	VT0005	VTBS527	Quả lọc Hight flux 1,6 m ²	Quả	50	390,000	19,500,000
524	VT0008	VTBS528	Quả lọc low flux 1,9 m ²	Quả	320	305,000	97,600,000
525	VT0007	VTBS529	Quả lọc thận low flux 1,4m2	Quả	640	298,000	190,720,000
526	VT1639	VTBS530	Thủy tinh thể nhân tạo mềm chất liệu Colammer	Cái	100	5,200,000	520,000,000
527	VT0096	VTBS531	Bóng kéo sỏi 3 kênh, latex free	Cái	3	4,800,000	14,400,000
528	VT0071	VTBS532	Dao cắt cơ vòng Tri-tome Protector (hoặc tương đương)	Cái	5	6,000,000	30,000,000
529	VT0072	VTBS533	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản, thắt trĩ Smartband 6 vòng (hoặc tương đương)	Bộ	5	1,390,000	6,950,000

530	VT0073	VTBS534	Dây dẫn đường Metro-tracer (hoặc trong đường)	Cái	2	5,200,000	10,400,000
531	VT0075	VTBS535	Kèm Clotest 1.8mm, 280cm, có lỗ giải áp, tay cầm	Cái	85	520,000	44,200,000
532	VT0076	VTBS536	Kèm sinh thiết dạ dày có răng, phủ plastic tím, có lỗ giải áp	Cái	20	550,000	11,000,000
533	VT0091	VTBS537	Rọ tán kéo sợi đường mật có thể sử dụng nhiều lần. Tương thích với tay cầm tán sỏi	Cái	3	13,500,000	40,500,000
534	VT0094	VTBS538	Thông lộng cắt polyp chất liệu thép không gỉ và nitinol phủ ngoài teflon xoay được 360 độ, sợi bệnh 2,5 x 5,5cm	Cái	85	980,000	83,300,000
535	VT0879	VTBS539	Đinh vít đơn trục (có ốc khóa trong) các cỡ, vật liệu Titanium	Cái	22	3,500,000	77,000,000
536	VT0857	VTBS540	Mảnh đĩa đệm cột sống lưng	Cái	40	5,200,000	208,000,000
537	VT1387	VTBS541	Nẹp dọc tròn 5.5mm x 50cm, có vạch chỉ dẫn	cái	4	750,000	3,000,000
538	VT0876	VTBS542	Nẹp thanh nối dọc 92mm, vật liệu Titanium	Cái	4	900,000	3,600,000
539	VT1386	VTBS543	Ốc khóa trong tự ngắt cánh ren ngược, titan	cái	12	300,000	3,600,000
540	VT1383	VTBS544	Đĩa đệm cột sống lưng vật liệu Peek, dạng cong, các cỡ	cái	2	12,000,000	24,000,000
541	VT1382	VTBS545	Đĩa đệm cột sống lưng vật liệu Peek, dạng thẳng, các cỡ	cái	1	12,000,000	12,000,000
542	VT1430	VTBS546	Đinh chốt Sign 8/9/10mm x 240 --> mm	Cái	80	4,500,000	360,000,000
543	VT1416	VTBS547	Đinh Kirschner có răng (các cỡ)	Cái	85	100,000	8,500,000
544	VT1417	VTBS548	Đinh Steinman (các cỡ)	Cái	20	300,000	6,000,000
545	VT1499	VTBS549	Khớp háng bán phần không xi măng, với hệ thống rãnh dọc- chống xoay	Bộ	3	69,000,000	207,000,000
546	VT1497	VTBS550	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic loại cao cấp	Bộ	10	74,000,000	740,000,000
547	VT1434	VTBS551	Kim Kirschner (các cỡ)	Cái	220	100,000	22,000,000
548	VT1439	VTBS552	Nẹp bản nhỏ 5-8 lỗ vít 3.5 mm	Cái	30	800,000	24,000,000
549	VT1394	VTBS553	Nẹp cột sống cổ lõi trước kèm khóa mũ vít chống tuột, 32.5MM ~ 60MM	cái	1	10,000,000	10,000,000
550	VT1403	VTBS554	Nẹp dọc cột sống cổ lõi sau, đường kính 3.2mm, dài 240mm	cái	1	1,000,000	1,000,000
551	VT1458	VTBS555	Nẹp mắt xích các size, vít 3.5 mm	Cái	5	1,200,000	6,000,000
552	VT1402	VTBS556	Ốc khóa trong cột sống cổ sau	cái	3	1,000,000	3,000,000
553	VT1408	VTBS557	Vít châm cổ, titan, các cỡ	cái	1	4,000,000	4,000,000
554	VT1464	VTBS558	Vít chốt ngang đường kính 4.5 x 30-70 mm	Cái	245	500,000	122,500,000
555	VT1396	VTBS559	Vít xoắn đa hướng tự Tarô, các cỡ	cái	5	1,000,000	5,000,000
556	VT1401	VTBS560	Vít xoắn đa trục góc xoay ±30 độ, đường kính 3.5mm và 4.0mm, chiều dài từ 10 - 52 mm	cái	3	5,500,000	16,500,000
557	VT1472	VTBS561	Vít xương cứng 3.5mm, dài 10 - 110mm	Cái	30	130,000	3,900,000
558	VT1476	VTBS562	Vít xương xoắn đường kính 4.0mm, bằng thép y khoa, dài 10-60mm	Cái	30	160,000	4,800,000
559	VT0332	VTBS563	Cassette sử dụng cho máy Centurion	Cái	50	2,601,270	130,063,500
560	VT0336	VTBS564	Thủy tinh thể đơn tiêu mềm □	Cái	55	3,492,900	192,109,500

561	VT0337	VTBS565	Thủy tinh thể đơn tiêu mềm, lắp đặt sẵn	Cái	3	23,000,000	69,000,000
562	VT0097	VTBS566	Catheter đường hầm dòng chất liệu Polyurethane	Bộ	20	5,600,000	112,000,000
563	VT0573	VTBS567	Bình chứa gắn với bơm hút huyết khối	Cái	1	1,575,000	1,575,000
564	VT0574	VTBS568	Dây nối với máy bơm hút huyết khối	Cái	2	2,226,000	4,452,000
565	VT0570	VTBS569	Vi ống thông Delivery các loại (hoặc tương đương)	Cái	5	8,400,000	42,000,000
566	VT0571	VTBS570	Vi ống thông hút huyết khối mạch não đường kính trong từ 0.035" đến 0.054"	Cái	5	19,500,000	97,500,000
567	VT0572	VTBS571	Vi ống thông hút huyết khối mạch não trực tiếp đường kính lớn (hoặc tương đương)	Cái	5	36,400,000	182,000,000
568	VT0558	VTBS572	Bao đo máu sau khi sinh	Cái	870	4,935	4,293,450
569	VT0268	VTBS573	Dây máu	Bộ	4,008	49,350	197,794,800
570	VT0187	VTBS574	Kim đầu tù	Cây	110	13,860	1,524,600
571	VT0188	VTBS575	Kim lọc thận 16G	Cây	22,000	5,460	120,120,000
572	VT0190	VTBS576	Màng lọc thận nhân tạo High Flux 1.5m2	Quả	100	283,500	28,350,000
573	VT0189	VTBS577	Quả lọc thận nhân tạo Low Flux 1.5m2	Quả	1,000	262,500	262,500,000
574	VT0278	VTBS578	Bộ dẫn lưu vết thương áp lực âm tiết trùng 400ml, dây drain 12F, 14F	Cái	735	115,290	84,738,150
575	VT0284	VTBS579	Catheter chạy thận 2 nòng kim Y dẫn đường	Bộ	20	713,790	14,275,800
576	VT0283	VTBS580	Catheter lấy huyết khối silicon các cỡ 2F - 7F	Chiếc	5	837,900	4,189,500
577	VT0285	VTBS581	Catheter lọc máu loại Long-Term Kflow-Epic, chất liệu Polyurethane (hoặc tương đương)	Bộ	3	3,252,900	9,758,700
578	VT0286	VTBS582	Cây hướng dẫn đặt nội khí quản Stylet các cỡ 6, 10, 14	Cái	100	44,940	4,494,000
579	VT0293	VTBS583	Kim gây tê đám rối thần kinh A50 G 22 X 2"	Cái	100	188,790	18,879,000
580	VT0302	VTBS584	Mô khí quản nòng có bóng, có lỗ tập thở, sử dụng nhiều lần	Bộ	5	997,500	4,987,500
581	VT0303	VTBS585	Ống đặt nội phế quản có bóng phủ silicon trái phải các số	Cái	40	1,199,100	47,964,000
582	VT0308	VTBS586	Ống luồn khí quản tăng cường có bóng hình bầu dục, chất liệu DEHP Free không gây dị ứng (các cỡ)	Cái	258	178,290	45,998,820
583	VT0299	VTBS587	Ống thông phổi có trocar 20, 22, 24Fr	Cái	200	89,880	17,976,000
584	VT0297	VTBS588	Venturi 60%	Cái	280	38,640	10,819,200
585	VT1598	VTBS589	Bộ gây tê ngoài màng cứng đầy đủ, kim đầu cong G18 dài 3 1/4"	Cái	230	274,500	63,135,000
586	VT1586	VTBS590	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng, tốc độ cao (HF)	Cái	440	524,864	230,940,160
587	VT1603	VTBS592	Kim luồn an toàn, có đầu bảo vệ bằng kim loại, có cánh, có cửa chích thuốc	Cái	1,925	16,885	32,503,625
588	VT0630	VTBS593	Đầu nối chữ Y	Cái	110	385,000	42,350,000
589	VT0636	VTBS594	Dụng cụ lấy huyết khối mạch máu não dùng trong điều trị đột quỵ não cấp (các cỡ)	Cái	2	57,000,000	114,000,000
590	VT0992	VTBS595	Kẹp bấm kim khâu da	cái	220	285,000	62,700,000

591	VT0637	VTBS596	Ống thông hút huyết khối, đường kính trong 0.039", 0.052", 0.065"	Cái	1	22,500,000	22,500,000
592	VT0639	VTBS597	Vi ống thông NeuroSlider đường kính trong: 0.0165", 0.021" (hoặc tương đương)	Cái	3	13,800,000	41,400,000
593	VT0290	VTBS598	Kim chọc tủy sống 20 GA, 3, 1/2"	Cây	175	14,700	2,572,500
594	VT0289	VTBS599	Kim chọc tủy sống số 18,20,22,25	Cây	4,610	14,700	67,767,000
595	VT0607	VTBS600	Ống nâng (Catheter mount)	Cái	1,000	19,950	19,950,000
596	VT0178	VTBS601	Dụng cụ mở tim Acrobat V Vacuum	Túi	1	38,500,000	38,500,000
597	VT0001	VTBS602	Thủy tinh thể mềm, 1 mảnh, đầu càng chất liệu PMMA	Cái	50	3,320,000	166,000,000
598	VT0644	VTBS603	Băng đạn dùng cho dụng cụ khâu cắt nội soi đa năng các cỡ 30-45-60mm	Cái	60	4,800,000	288,000,000
599	VT0660	VTBS604	Bộ manifold 3 cổng KIMAL	Bộ	220	250,000	55,000,000
600	VT0659	VTBS605	Đầu nối có van 1 chiều - Kimal Flush Devices, theo dõi huyết động xâm lấn	Cái	60	130,000	7,800,000
601	VT0653	VTBS606	Đầu nối Kimal Male/male connector.	Cái	60	60,000	3,600,000
602	VT0678	VTBS607	Đĩa đệm cong cột sống thắt lưng lõi bên, độ nghiêng 4 độ, cao 8; 10; 12; 14mm	Cái	3	11,000,000	33,000,000
603	VT0676	VTBS608	Đĩa đệm động nhân tạo toàn phần cột sống cổ, vật liệu diamolith, nhân đệm PE cao 5; 6; 7mm, sâu 13mm, đóng gói tiệt trùng sẵn	Cái	5	55,500,000	277,500,000
604	VT0658	VTBS609	Dụng cụ khâu nối ống tiêu hóa dạng vòng các cỡ 21-25-28-31-33mm, ghim titanium, công nghệ DST	Cái	3	8,900,000	26,700,000
605	VT0641	VTBS610	Khớp háng toàn phần không xi măng chôm lõm đk 32-36mm chất liệu Ceramic on ceramic BioloX, Cổ chuôi hình ê-líp, 135 độ	Bộ	1	85,000,000	85,000,000
606	VT0642	VTBS611	Khớp háng toàn phần không xi măng, ổ cối loại có bắt vít hoặc không bắt vít góc cổ chuôi hình ê-líp 135 độ, kích cỡ 12/14mm**	Bộ	1	54,650,000	54,650,000
607	VT0672	VTBS612	Nẹp dọc chằm cổ đk 3.3mm; 3.5mm, góc 120 độ và 130 độ tương thích với nẹp chằm cổ hình chữ Y	Cái	2	1,400,000	2,800,000
608	VT0663	VTBS613	Nẹp dọc cột sống lưng đk 6.0mm, dài 400mm tương thích với vít có 2 loại ren bên và ren tù trên cùng 1 con vít	Cái	3	3,100,000	9,300,000
609	VT0662	VTBS614	Nẹp dọc cột sống lưng đk 6.0mm, dài 50-100mm tương thích với vít có 2 loại ren bên và ren tù trên cùng 1 con vít	Cái	3	600,000	1,800,000
610	VT0674	VTBS615	Nẹp dọc đóng gói tiệt trùng sẵn đk 5.4mm, dài 50-90mm	Cái	30	1,300,000	39,000,000
611	VT0667	VTBS616	Trocar 5-12mm có dao, dài 100mm, nòng ngoài có rãnh cố định, dùng trong phẫu thuật nội soi	Cái	2	2,300,000	4,600,000
612	VT0655	VTBS617	Vít đa trục có 2 loại ren bên và ren tù trên cùng 1 con vít cột sống thắt lưng đk: 4.5-5.5-6.5-7.5mm, dài 20-60mm	Cái	20	3,450,000	69,000,000

613	VT0668	VTBS618	Vít đa trục cột sống cổ có góc xoay $\pm 25^\circ$, titanium, đk 3.5mm và 4.0mm, dài 8-52mm	Cái	10	3,650,000	36,500,000
614	VT0673	VTBS619	Vít đa trục kèm vít khóa trong đóng gói tiệt trùng sẵn có ren bên và nhuyến trên cùng 1 con vít đk 5; 6; 7mm	Cái	100	5,000,000	500,000,000
615	VT0669	VTBS620	Vít khóa trong cột sống cổ tương thích nẹp dọc đk 3.3mm	Cái	5	450,000	2,250,000
616	VT0661	VTBS621	Vít khóa trong cột sống lưng tương thích với vít đa trục/ đơn trục có 2 loại ren bên và ren tù trên cùng 1 con vít	Cái	20	400,000	8,000,000
617	VT0837	VTBS622	Khớp háng bán phần không xi măng EXCIA Plasmapore (hoặc tương đương)	Bộ	1	49,000,000	49,000,000
618	VT0838	VTBS623	Khớp háng toàn phần không xi măng EXCIA Plasmapore (hoặc tương đương)	Bộ	2	60,000,000	120,000,000
619	VT0839	VTBS624	Khớp háng toàn phần không xi măng EXCIA Plasmapore Ceramic On Poly (hoặc tương đương)	Bộ	1	75,000,000	75,000,000
620	VT0840	VTBS625	Khớp háng toàn phần không xi măng EXCIA Plasmapore Ceramic On Ceramic (hoặc tương đương)	Bộ	3	85,000,000	255,000,000
621	VT0192	VTBS626	Clip polymer kẹp mạch máu các cỡ	Cái	738	75,000	55,350,000
622	VT0198	VTBS627	Mạch máu nhân tạo ePTFE thẳng dài 50cm, có vòng xoắn (các cỡ)	Cái	2	13,500,000	27,000,000
623	VT1591	VTBS628	Bộ gây tê màng cứng và tùy sống phối hợp espocan (hoặc tương đương)	Cái	70	369,023	25,831,610
624	VT1593	VTBS629	Dây nối bơm thuốc cân quang dài 75cm. Không chứa chất phụ gia DEHP	Cái	2,500	8,463	21,157,500
625	VT1597	VTBS630	Dây nối máy bơm tiêm điện 140 cm Không có chất phụ gia DEHP	Cái	1,700	11,813	20,082,100
626	VT1590	VTBS631	Khóa 3 chắc chống nứt gãy có dây nối 25cm	Cái	2,500	18,753	46,882,500
627	VT1540	VTBS632	Bộ bơm ciment và Ciment sinh học tạo hình thân đốt sống	Cái	10	15,000,000	150,000,000
628	VT1607	VTBS633	Dây bơm nước trong nội soi chạy bằng máy	Cái	20	2,000,000	40,000,000
629	VT1606	VTBS634	Dây bơm nước trong nội soi loại thường	Cái	95	1,500,000	142,500,000
630	VT1609	VTBS635	Đĩa đệm cổ nhân tạo có khớp động Ceramic on Ceramic, các cỡ	Cái	2	65,000,000	130,000,000
631	VT1610	VTBS636	Đĩa đệm cột sống lưng cong vật liệu peek các cỡ	Cái	1	12,000,000	12,000,000
632	VT1611	VTBS637	Kim chọc dò và tạo đường dẫn xi măng các cỡ	Cái	15	2,200,000	33,000,000
633	VT1613	VTBS638	Lưỡi cắt đốt nội soi	Cái	110	7,500,000	825,000,000
634	VT1614	VTBS639	Nẹp dọc cho vít đơn trục và đa trục rỗng có 4 lỗ bơm xi măng	Cái	1	2,600,000	2,600,000
635	VT1621	VTBS640	Vít cột sống lưng đa trục rỗng có 4 lỗ bơm xi măng cho bệnh nhân bị loãng xương, kèm ốc khóa trong, các cỡ	Cái	2	6,800,000	13,600,000

636	VT1624	VTBS641	Xi măng bơm qua vít rồng cho bệnh nhân loãng xương	Gói	2	6,000,000	12,000,000
637	VT0360	VTBS642	Nút chặn kim luồn có công tiêm	Cái	40,500	810	32,805,000
638	VT0593	VTBS643	Foley 3 nhánh 100% silicone dùng trong mô tiền liệt tuyến	cái	5	420,000	2,100,000
639	VT0599	VTBS644	Stent kim loại đường mật các size	Cái	1	18,900,000	18,900,000
Tổng cộng 639 mặt hàng, tổng số tiền:							58,876,174,410
(Năm mươi tám tỷ, tám trăm bảy mươi sáu triệu, một trăm bảy mươi bốn nghìn, bốn trăm mười đồng)							